

TÁI ĐỊNH VỊ XỨ ĐÀNG TRONG TRONG KHÔNG GIAN ĐÔNG Á VÀ ĐÔNG NAM Á, THẾ KỶ XVI-XVIII

Vũ Đức Liêm*

*"Tây phương khôn nẻo tới
Phía Bắc khó đường qua
Đường Nam phương thấy đó chẳng xa
Thì những sợ nhiều quân Đá Vách."*
Nguyễn Cư Trinh (1750)

Dẫn nhập: Vấn đề cấu trúc không gian của lịch sử Việt Nam

Tiếp cận không gian lịch sử Việt Nam thường gắn liền với các mối quan tâm nội cấu trúc (internal structure), đặc biệt là tương tác giữa các vùng miền. Keith Taylor (1998) gợi ý về các xung đột vùng ở Việt Nam và lý giải tại sao chúng tạo ra các không gian người Việt khác nhau. Li Tana (1998) phát triển thêm một bước từ bản luận án (1992, ANU) và lập luận rằng *Đàng Trong* phản ánh một cách thức khác để trở thành "Việt Nam". Trường phái học thuật này có xu hướng cho rằng bản sắc của Đàng Trong mang nhiều màu sắc "Đông Nam Á" hơn là so với Đàng Ngoài "Hán hóa" (K. W. Taylor 1998; Tana 1998b). Victor Lieberman mượn cách nói của Pierre Gourou khi cho rằng khu vực duyên hải phía đông của Đông Nam Á lục địa là vùng đất có liên hệ lãnh thổ lỏng lẻo nhất trên thế giới [*the least coherent territory in the world*] (Gourou 1936, 8; Lieberman 2003, 338). Trong khi đó Alexander Woodside (1988), Nola Cooke (1992; 1997, 269-95) và Choi Byung Wook (2004) đề cập đến "dự án chính trị" (*political project*) của Minh Mệnh nhằm tập trung hóa quyền lực, thống nhất lãnh thổ và truyền bá mô hình chính trị Nho giáo vào hạ lưu sông Mekong chính là cách thức mà khu vực này trở thành một bộ phận lãnh thổ của Việt Nam ở thế kỷ XIX. Rõ ràng là bằng cách này hay cách khác, các học giả này tìm cách đưa ra một mẫu hình mới cho sự đa dạng không gian của lịch sử Việt Nam, và tìm kiếm con đường Đông Nam Á của việc trở thành Việt Nam hiện đại. Diễn ngôn lịch sử này hướng đến việc thách thức cách tiếp cận của các học giả dân tộc chủ nghĩa, những người luôn tìm cách hạ thấp sự đa dạng và tính độc lập của mô hình lịch sử được phát triển ở Đàng Trong từ thế kỷ XVI.

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Tác giả xin chân thành cảm ơn GS Huệ Tâm Hồ Tài và nhà nghiên cứu Phạm Hoàng Quân về những góp ý quan trọng và phê bình sắc sảo cho bài viết. Những khuyết điểm của bài viết thuộc về tác giả.

Phía bên kia của câu chuyện học thuật về Đàng Trong mô tả lịch sử khu vực này trong một viễn cảnh hoàn toàn khác bằng cách đề cập đến ý đồ chính trị của chúa Nguyễn và họ Mạc Hà Tiên như là các mô hình chính trị Đông Á được cài đặt trên khung cảnh Đông Nam Á (Trần 1956: 77-140; 1960; 1979). Một trong các khía cạnh nổi bật được quan tâm bởi khuynh hướng học thuật này là Nho giáo. Liam Kelley đã thách thức lập luận của Li Tana rằng để tồn tại ở Đàng Trong thì chúa Nguyễn buộc phải tìm kiếm những cách thức thực hành tôn giáo và chính trị khác biệt so với Đàng Ngoài (Li 1998b, 101). Thay vào đó, ông lập luận rằng mặc dù chúa Nguyễn cai trị trên những vùng đất mới lạ, họ vẫn tiếp tục những truyền thống chính trị và ý thức hệ được sử dụng ở Đàng Ngoài, từ việc tôn thờ các tín ngưỡng bản địa, bảo trợ Phật giáo, cho đến các cách thức thực hành chính trị Nho giáo (Kelley 2006, 346).

Tuy nhiên trong lúc cả hai khuynh hướng này tranh luận về tính chất Đông Nam Á hay tính chất Trung Hoa của xã hội Đàng Trong, không ai dành những quan tâm xứng đáng nhằm định vị xứ Đàng Trong trong không gian địa lý xã hội và nhân văn (human geography) gồm chứa các mạng lưới thương mại, chính trị, và tôn giáo mà từ đó vùng đất này được định hình nên. Bài viết này, thay vì tham gia vào diễn ngôn về tính chất Án, Đông Nam Á, hay Hoa, sẽ tập trung khảo sát cách thức người Đàng Trong tư duy về không gian của mình, và cách thức họ vận hành các mạng lưới dọc theo dãy Trường Sơn và vùng duyên hải kéo dài đến tận bờ đông vịnh Thái Lan. Nói cách khác, nó phân tích cách thức người Đàng Trong tự định vị mình trong không gian khu vực. Theo đó, bài viết này sẽ tái định hướng vị trí xứ Đàng Trong như một khu vực kết nối giữa Đông và Đông Nam Á thông qua khảo sát sự mở rộng lãnh thổ, kết nối các mạng lưới giao thương, và xác lập cấu trúc quyền lực vùng. Nó lập luận rằng Đàng Trong đã phát triển một khuynh hướng tiếp cận không gian độc đáo dựa trên các mạng lưới nằm xen lẫn giữa hai khu vực mà ngày nay được gọi là Đông và Đông Nam Á, và cung cấp một mẫu hình thú vị về tương tác nội Á với tư cách là một môi trường trung gian mà ngày nay các sử gia khu vực có nhiều cách khác nhau để gọi tên: *thế kỷ của người Hoa* - “*Chinese century*” (Wang and Ng 2004), *mạng lưới người Hoa* - “*Chinese circulation*” (Tagliacozzo and Chang 2011), *quá trình văn minh hóa* - “*civilizing process*” (Faure and Siu 1995), *Những trùng hợp ngẫu nhiên trên lục địa Á-Âu* - “*Eurasian Strange Parallels*” (Lieberman 2003; 2009), và *đường biên lỗ chỗ ở Đông Nam Á* - “*Southeast Asian porous borders*” (Tagliacozzo 2005).

Tiếp cận của bài viết này coi không gian địa lý Đàng Trong không phải là một chỉnh thể đồng, thống nhất và bất biến mà co giãn theo sự chuyển dịch của các làn sóng người (human mobility) dọc theo các dòng chảy thương mại, tương tác văn hóa, bảo trợ chính trị và xung đột quân sự để định vị vùng đất này trong các tương

tượng không gian mới (spatial imaginations). Bằng cách đó, chúng ta có thể đưa ra những tri thức mới về bản sắc, cấu trúc, và cách thức vận hành của xứ Đàng Trong (van Schendel 2002, 647-68; Kratoska, Raben và Nordholt 2005, 3). Thế kỷ XVII-XVIII là một thời kỳ năng động để khảo sát những nhân tố này ở Đàng Trong vì nó bao gồm một loạt các sự kiện và diễn trình nhận nhịp trong khu vực, bao gồm các dòng chảy di cư, chuyên giao công nghệ, tôn giáo, thương mại, chiến tranh, mở rộng lãnh thổ, gia tăng dân số, và thậm chí là cướp biển trên vùng biển từ miền nam Trung Hoa đến eo Malacca trong thời kỳ được gọi là *kỷ nguyên thương mại* ở khu vực (Reid 1988; 1993; Antony 2007). Được mô tả như một tiểu Địa Trung Hải, các xã hội bao quanh Biển Đông được coi là đã tham gia vào một khung cảnh tương tác sôi động trong hàng nghìn năm (Solheim, David và Ambika 2006; Ptak 2008, 53-72). Vì thế, Đàng Trong với các đường bờ biển dài, vũng, vịnh, đảo, nhiều sông ngòi, các mối liên hệ thượng nguồn, hạ lưu và không gian tộc người đa dạng là ví dụ cho một xã hội mà cấu trúc và bản sắc được định hình bởi những thăng trầm theo dòng chảy của các nhóm người di cư, mở rộng lãnh thổ, xác lập các khu định cư, thương mại.



Hình 1. Việt Nam thế kỷ XVI-XVIII.
(Lieberman 2003, 339)

Phạm vi của không gian xứ Đàng Trong sẽ được phân tích thông qua các mạng lưới, vai trò của các chủ thể, và dòng chảy của các tương tác. Vì thế, cách thức tiếp cận này không giới hạn trong các đường ranh giới dân tộc hay khu vực hiện nay. Các đường này đơn thuần là sản phẩm của thời hiện đại, phản ánh ý đồ địa chính trị và lợi ích của của các thế lực thực dân hay cường quốc mà không hề tham khảo các không gian hoạt động của các cộng đồng bản địa trong lịch sử. Trong không gian này, người Đàng Trong có vị thế đặc biệt, như một sự pha trộn của nhiều khuynh hướng lãnh thổ, di cư, mở rộng của quyền lực chính trị, tổ chức xã hội và các hoạt động kinh tế trao đổi. Lịch sử về sự hưng khởi của nó bắt đầu từ một nhóm người Việt từ phía Bắc đã bút phá trên con đường tìm kiếm không gian mới, kết hợp với các nhóm bản địa, xây dựng vùng đất của mình vươn lên thịnh vượng như một

không gian của các tương tác từ miền nam Trung Hoa, Nhật Bản và từ vịnh Thái Lan và Đông Nam Á hải đảo. Đàng Trong vì thế cung cấp một mẫu hình thú vị về tương tác nội Á (Inter-Asian Connection) thời sơ kỳ hiện đại. Anthony Reid (2015) lập luận rằng không gian Đông Nam Á đặc biệt vì nó “không Hoa cũng chẳng Ấn” (2015, 26-28). Tuy nhiên, để định nghĩa chính xác nó là gì thì Reid vẫn bỏ ngỏ câu trả lời. Bằng cách lần theo các mạng lưới và nhận diện chủ nhân của nó trên vùng đất Đàng Trong, cách tiếp cận này có thể là một nỗ lực để trả lời câu hỏi trên bằng cách đặt Đàng Trong trong những không gian lịch sử và xã hội mở.

Ý niệm không gian xứ Đàng Trong

Về các cảng của họ (Đàng Trong), điều tuyệt vời là trên một dải bờ biển dài chừng 100 leagues (560km), có hơn 60 bến đỗ rất tiện lợi, bởi vì có nhiều nhánh biển lớn.

Borri (1621)

Mùa đông năm 1558, hàng nghìn binh lính và những người trung thành với dòng họ Nguyễn giông buồm về phía nam, khu vực ngày nay thuộc miền Trung Việt Nam. Thủ lĩnh của họ, Nguyễn Hoàng, một chỉ huy quân sự 33 tuổi là con thứ của vị tướng đầy quyền uy Nguyễn Kim, người đã đưa vua Lê quay trở lại ngai vàng và tiến hành cuộc chiến tranh với nhà Mạc ở phía Bắc. Không may là ông bị đầu độc vào năm 1545, và vị trí của ông rơi vào tay người con rể Trịnh Kiểm. Sự thay đổi này nhanh chóng biến những người con của Nguyễn Kim trở thành đối tượng thanh trừng của họ Trịnh. Lo lắng cho tương lai của mình, như bản thân chính sử nhà Nguyễn chép lại, Nguyễn Hoàng cử người đến tham vấn Nguyễn Bình Khiêm và nhận được lời chỉ dạy, “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân” (Một dải Hoành Sơn, dung thân muôn đời) (*ĐNTL* I, 19; Taylor 1993, 42-65). Lời chỉ dẫn của Nguyễn Bình Khiêm không chỉ mở ra thời đại của các chúa Nguyễn, mà còn cả vương triều Nguyễn sau này. Lịch sử Việt Nam hiện đại đã được bắt đầu từ một chỉ dẫn địa lý.⁽¹⁾

Đôi lập với vùng châu thổ rộng lớn, bằng phẳng, không bị chia cắt và cư dân đông đúc ở phía bắc, Đàng Trong được tạo dựng trên không gian địa lý đa dạng phức tạp và không thống nhất. Phần phía bắc của nó là một dải gần 800km bờ biển dài và hẹp chạy dọc dãy Trường Sơn chắn ở phía tây, nơi hẹp nhất như ở Quảng Bình chỉ chưa đến 50km, thường xuyên bị cắt xẻ bởi các đèo, núi, cửa sông, vũng, vịnh, và đầm phá. Điều này tạo ra môi trường lý tưởng cho các tương tác dọc sông và duyên hải. Theo các mạng lưới giao thương trên môi trường nước này mà các cư dân ở đây tổ chức hệ thống xã hội và các liên hệ chính trị của mình (Wheeler 2006, 123-53; Vũ 2016a). Gần một nghìn cây số về phía nam cách nơi Nguyễn Hoàng dựng trị sở là một không gian tự nhiên và tộc người khác của vùng châu thổ Mekong. Nola Cooke và Li Tana (2004) gọi đây là *đường biên nước* [Water frontier],

tuy nhiên, có lẽ chính xác hơn thì đây là *thế giới của nước*, một khu vực ngập lụt với đầm lầy và rừng rậm (Cooke và Li 2004). Nơi đây từng là không gian của vương quốc Phù Nam trước khi nó bị người Khmer chinh phục. *Tân Đường thư* nói rằng vùng đất này sau đó thuộc về Thủy Chân Lạp khi người Khmer bắt đầu phân tán. Trong nhiều thế kỷ sau đó, dù có sự cư trú rải rác của những người hạ Khmer (Khmer Krom), phần lớn khu vực này hầu như chưa được khai phá. Ghi chép của sứ giả nhà Nguyên thế kỷ XIII là Chu Đạt Quan đi qua vùng đất này cho thấy dọc theo hai bên bờ sông không có gì khác hơn là rừng rậm bao trùm và các đàn trâu hoang (Trần 1975, 57). Nhiều khu vực trong số này, sau khi phù sa làm tắc nghẽn các dòng sông bao quanh, đã bị người Khmer bỏ hoang trong khoảng gần 1.000 năm, ví như khu vực Đồng Tháp Mười. Ngay cả biên niên sử Campuchia cũng cho thấy rằng vào cuối thế kỷ XVII, chính quyền Udong không hề kiểm soát vùng hạ lưu Mekong (Sakurai 2004, 38, 40). Cho đến thế kỷ XIX, khu vực này vẫn là một không gian mở cho các cuộc di cư tự do, khai phá đất đai mà nhiều vùng đất nằm ngoài kiểm soát của bất cứ vương quốc nào. Người Việt, người Hoa, người Chăm, người Khmer... sẽ theo dòng chảy di cư và viễn chinh quân sự để vào vùng đất này. Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy, sự mở rộng lãnh thổ của Đàng Trong là hệ quả của một diễn trình chính trị và lãnh thổ phức tạp mà ở đó sự mở rộng không gian địa lý như một sự phản ánh cho các nhu cầu cấp thiết về tài nguyên, di cư, và lãnh thổ.

Cái gọi là “không gian xứ Đàng Trong” và tư duy lãnh thổ của nó cũng là một cấu trúc động, thường xuyên co giãn trong suốt thế kỷ XVII-XVIII. Đàng Trong là một thực thể địa lý năng động và có tính mở. Chúng ta thấy điều đó ở sự hình dung về không gian của vùng đất này vào các thời điểm khác nhau. Vào năm 1613, những lời trăng trối cuối cùng của Nguyễn Hoàng cho con trai mình cũng không gì khác hơn là những chỉ dẫn địa lý và quân sự:

“Đất Thuận Quảng phía bắc có núi Ngang [Hoành Sơn] và Sông Gianh [Linh Giang] hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia [Thạch Bi Sơn] vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta”. (ĐNTL I, 29).

Đàng Trong của Nguyễn Hoàng là một không gian phòng thủ và đối phó, một không gian tự giới hạn và tự vệ theo địa hình để tồn tại. Hơn một thế kỷ sau, Nguyễn Phúc Khoát có một hình dung địa lý khác về không gian mà ông ta cảm quyền khi tuyên bố rằng mình đã có được một nửa sơn hà và bày tỏ ý đồ giành lấy phần còn lại. Bằng việc lên ngôi vương, thay đổi phong tục và sắp đặt lại hệ thống hành chính, Đàng Trong của vị chúa này là một không gian để khẳng định, để vươn lên quyền lực, và để thịnh vượng (ĐNTL I, 136-137). Diễn ngôn về bản sắc không gian này chắc chắn là có liên hệ với tư duy không gian của vị kiến trúc sư trưởng

của ông trong ý đồ mở rộng lãnh thổ, Nguyễn Cư Trinh. Và đây là hình dung địa lý của nhà chiến lược này vào năm 1750, chỉ 5 năm trước khi ông cầm quân đi ngược sông Mekong, hướng đến đường biên Việt Nam-Campuchia ngày nay:

“Tây phương khôn nẻo tới
Phía Bắc khó đường qua
Đường Nam phương thấy đó chẳng xa
Thì những sợ nhiều quân Đá Vách.”

(Nguyễn Cư Trinh 1750, 56-57; Hardy và Đông 2013)

Đây rõ ràng là sự chiêm nghiệm về không gian của Đàng Trong và ý đồ mở rộng lãnh thổ mà Nguyễn Cư Trinh được giao phó. Nó phản ánh tầm nhìn của giới tinh hoa trên vùng đất này và khuynh hướng dịch chuyển không gian của Đàng Trong về phía nam, như lời ông tuyên bố trong cuộc viễn chinh 1756 rằng “Từ xưa việc dụng binh chẳng qua là để trừ diệt bọn đầu sỏ và mở mang thêm đất đai” và hiến kế “tầm thực” như một phương tiện dần dần mở rộng lãnh thổ vào khu vực sông Mekong (*ĐNTL I*, 147). Tư duy về không gian lãnh thổ này rõ ràng là không giống với cách thức chinh phục của các nhóm cư dân Đông Nam Á lục địa khác, những người tìm kiếm cư dân hơn là đất đai. Nguyên nhân là đất đai ở đây phong phú mà cư dân thì thừa thớt, chính vì vậy mục tiêu của chiến tranh và mở rộng là hướng đến bắt dân đưa về vùng đất của mình chứ không phải tìm kiếm thêm đầm lầy và rừng rậm (Pawakapan 2014, 1; Scott 2009, 64-72). Rõ ràng đây là cách Nguyễn Cư Trinh tư duy về không gian Đàng Trong và cách thức mà chính thể này được mở rộng theo không gian, khác hẳn với các nước láng giềng phía nam và tây. Điều này cũng đồng nghĩa với việc các kiến trúc sư chính trị của Đàng Trong nhìn thấy sức mạnh của không gian mới dựa vào sự đa dạng tự nhiên, năng động của các sắc dân di cư và các nguồn lực tự nhiên. Chính ông đã xây dựng hệ thống phòng thủ ở Quảng Ngãi nhằm củng cố đường biên phía tây của Đàng Trong trước khi triển khai ý đồ mở rộng lãnh thổ của chúa Nguyễn dọc theo thế giới Khmer.

Việc lãnh thổ của Đàng Trong mở rộng nhanh chóng đến giữa thế kỷ XVIII phản ánh sức mạnh của các ý tưởng chính trị kết hợp với tư duy về không gian và lãnh thổ của những người cầm quyền. Sự hình dung này rất khác nhau qua các giai đoạn mà kéo theo đó là sự mở rộng của các mạng lưới và cuốn theo nó là sự can dự của các nhóm mới vào các không gian liên tục được kéo dẫn đó. Vào năm 1693, các vùng đất cuối cùng của Champa bắt đầu chịu sự kiểm soát trực tiếp của chúa Nguyễn. Trước đó, người Việt cũng bắt đầu những bước đầu tiên vào vùng hạ lưu sông Mekong sau cuộc hôn nhân của vua Chân Lạp với một công chúa Nguyễn. Tuy rằng sự kiện này còn có những mốc thời gian khác nhau nếu như so sánh sử triều Nguyễn với các ghi chép biên niên Campuchia, 1620 rõ ràng là dấu ấn quan trọng khởi đầu cho một quá trình mà gần hai thập niên sau đó lãnh thổ của chúa

Nguyễn sẽ tăng lên gấp đôi (Vickery 2011, 157-66). Cũng trên cơ sở này mà những người cầm quyền Đàng Trong có thể cho phép hàng nghìn quan quân nhà Minh tiến vào xác lập các đô thị và trung tâm định cư ở Mỹ Tho, Đồng Nai, Biên Hòa năm 1679. Dấu ấn quan trọng của tiến trình này chính là việc đặt phủ Gia Định như là vùng đất chính thức của chính quyền chúa Nguyễn ở hạ lưu Mekong. Sự thần phục của Hà Tiên năm 1707 tạo ra một hành lang quan trọng gắn kết các trung tâm dân cư và chính trị dọc sông Mekong với vùng duyên hải phía nam (Vũ 1818, 3a-b; V. H. Nguyễn 1970, 3-24). Người Việt sẽ mất thêm nửa thế kỷ để tiến sát vùng biên giới Việt Nam-Campuchia ngày nay bằng các cuộc viễn chinh 1755-1757. Theo sau đó là làn sóng của các nhóm nhập cư Việt, Hoa, Chăm, Malay, Khmer, Thái để xác lập nên một trong những khu vực đa dạng dân cư, sắc tộc, các mối quan hệ chính trị, lãnh thổ phức tạp và chằng chịt các mạng lưới tương tác (Li 2004, 1-12).

Tác động qua lại giữa việc mở rộng không gian Đàng Trong và lôi cuốn vào đó các tương tác khu vực cho thấy rõ sức mạnh của địa lý trong việc tạo ra các môi trường xã hội năng động và đa tầng. Mở rộng địa lý như là một phương thức giúp gia tăng đa dạng xã hội, tôn giáo, đa dạng hóa các chủ thể giao tiếp, bao gồm cả những người đến từ cả hai khu vực địa lý ngày nay chúng ta gọi là Đông Nam Á và Đông Á. Những dòng người di cư và sự thịnh vượng của Đàng Trong cho thấy tầm ảnh hưởng của quá trình mở rộng lãnh thổ, mà tầm nhìn về địa lý và hướng đi của một chính thể trong không gian quyết định sự thịnh vượng của nó. Con người luôn vận động trong không gian và Đàng Trong cũng vậy vì các giới hạn của nó được xác lập dọc theo các mạng lưới liên tục vận động của con người (Zottoli 2011).

Tính chất trung gian của không gian Đàng Trong còn được phản ánh ở cách thức mà bản thân người Đàng Trong mô tả về mình và cách thức mà những nhóm bên ngoài nhận thức về bản sắc địa lý của chính thể này. Có lẽ không có vùng đất nào ở Đông Nam Á có sự giao thiệp ngoại giao rộng rãi với thế giới bên ngoài giống như Đàng Trong, và cũng vì thế, không có nơi nào mà sự hình dung về địa lý lại đa dạng như việc định vị xứ sở này trong không gian. Mỗi đối tác của Đàng Trong lại có một sự hình dung khác nhau về vùng đất này. Bản thân các chúa Nguyễn tự gọi vương quốc của mình là Đại Việt và sử dụng niên hiệu vua Lê, đặc biệt là trong các thư từ gửi tới các nhà sư Trung Hoa và Mạc Phủ Nhật Bản (Đại Sán 1695 [1987], 1). Bức thư gửi đến Công ty Đông Ấn Hà Lan VOC ở Batavia của Nguyễn Phúc Kỳ năm 1626 dùng tên An Nam [安南] (hình 2). Các thư của Đàng Trong gửi đến Nhật Bản tập hợp trong *Ngoại Phiên thông thư* cho thấy sự dịch chuyển trong ý niệm thực thể chính trị Đàng Trong. Bức thư năm 1601 có ghi “An Nam quốc Thiên hạ thống binh Đô Nguyên soái Thụy quốc công” [安南國天下統兵都元帥瑞國公]. Bức thư năm 1606 đề rõ, “Thiên Nam quốc Khâm sai Hùng Nghĩa doanh Phó Đô tướng hành hạ Thuận Hóa-Quảng Nam đẳng xứ Thái úy Đoan quốc công” [天南國欽差雄義營副都將行下順化廣南等處太尉端國公]. Có hai bức thư sử dụng



Hình 2. Thư của Tổng trấn Quảng Nam Nguyễn Phúc Kỳ gửi Công ty VOC Batavia (1626) (Kleinen *et al.*, 2008, 23).

công” [安南國順化等處節制太傅祚國公] hay “Hải ngoại Việt quốc thảo mãng thần Nguyễn Phúc Chu” [海外越國草莽臣阮福周] (Lê II: 175-6a).

danh xưng “An Nam Quốc vương” [安南國王], niên đại 1688 (Võ 2013, 61-71). Trong các thư gửi cho Đàng Ngoài cuối thế kỷ XVIII, lúc bị quân Trịnh vây lấn, chúa Nguyễn xưng “Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ biên thần” [順化廣南等處邊臣], tức là thừa nhận mình là hai xứ biên viễn lệ thuộc vào Đàng Ngoài. Trong khi các thư gửi cho nhà Thanh xin cầu phong thì tự xưng “An Nam quốc Thuận Hóa đẳng xứ Tiết chế Thái phó Tộ quốc

Các thư từ gửi đáp lại từ bên ngoài gọi Đàng Trong là Giao Chỉ, Đại Việt, hay Quảng Nam, theo tên gọi vùng đất quan trọng nhất của nó. Người Nhật Bản gọi vùng này là Quảng Nam hay Giao Chỉ để phân biệt với Đàng Ngoài là Đông Kinh (Ishii 1998, 154; Noël 1923, 3-4, 30). Các nhà sư và thương nhân Trung Hoa thì đáp lại danh hiệu của chúa Nguyễn bằng cách gọi Đàng Trong là Đại Việt và Đàng Ngoài là An Nam (Đại Sán 1695 [1987], 1-2). Trí thức Bắc Hà phủ nhận tính chất độc lập của Đàng Trong khi Lê Quý Đôn coi Thuận Quảng là vùng biên viễn. Ngay trong quyển 1 của *Phủ Biên tạp lục*, ông nhấn mạnh đến mối liên hệ này bằng cách kết nối vùng này với lịch sử Đàng Ngoài, như cách thức mà các học giả thời Lê khác như Dương Văn An đã làm. Ông cũng chú ý đến Hà Tiên và mô tả nó như một vùng hải ngoại xa xôi (Lê II: 169b-170a; Dương 2009, 1b-2a).

Những người phương Tây cũng có những hình dung khác nhau về Đàng Trong. Đó là một bức tranh phức tạp về cách thức định dạng bản sắc địa lý của vùng đất này giữa các nhóm đối tác và đối thủ cạnh tranh. Tên gọi phổ biến là Cochinchina, và có thể được phiên âm khác nhau: Quachymchyna, Concamchina, Cauchimchyna, Cachenchina, Cauchenchina, Cauchinchina, Coccincina (Léonard 1924, 563-79). Các học giả Pháp đã có cuộc tranh luận về nguồn gốc tên gọi Cochinchina này. Một số ý kiến cho nó bắt nguồn từ Kẻ Chợ, sau đó bị biến âm thông qua phiên âm tiếng Nhật hay Hán (Noël 1923, 5). Các ý kiến khác gợi ý từ tên gọi Cồ Chiêm, Cồ Chàm. Tuy nhiên, theo Paul Pelliot thì đó là từ Giao Chỉ được phiên âm qua tiếng Hán và Nhật, sau đó người Bồ Đào Nha ghi âm lại (Pelliot 1903, 299). Dù điều này có vẻ như được chấp nhận ở mức độ nào đó, các học giả khác vẫn tìm thấy

nhiều bằng chứng về mối liên quan giữa các yếu tố tiếng Malay đối với cách người Bồ Đào Nha tạo ra tên gọi này (Pires 1967, 104; Dror và Taylor 2006, 17).

Sự hình dung về bản sắc địa lý của Hà Tiên cũng trong tình trạng tương tự khi các chủ thể khác nhau gọi nó bằng những tên gọi và cách thức định vị không gian hoàn toàn khác. Họ Mạc đã không gọi Đàng Trong là Đại Việt như chúa Nguyễn kỳ vọng. Trong lời tựa *Hà Tiên thập vịnh* năm 1736, Mạc Thiên Tứ gọi vùng đất của mình là An Nam Hà Tiên trấn, trong khi ở một bài thơ, ông mô tả về vùng đất này như là biên cương nằm ở phía nam của Nhật Nam, theo cách gọi của nhà Hán đối với các khu vực cai trị phía nam Hà Tĩnh (Trần 1967, 174-75).⁽²⁾ Tuy nhiên, những tên gọi chỉ Hà Tiên từ bên ngoài mới là điều thú vị. Nằm giữa một thế giới của những kẻ cướp, dân di cư, những người bảo trợ, những kẻ cạnh tranh, các đối tác và đồng minh, vùng đất này xuất hiện với nhiều tên gọi khác nhau. Người Khmer gọi nó là *Peam* hay *PandayMas* [Bức tường vàng] (Sellers 1983, 9). Thương nhân và cướp biển Malay gọi nó là *Pantai Mas* [Bờ biển/cánh cổng vàng],⁽³⁾ hay *Kuala* [Cửa sông], trong khi đối với người Thái, vùng đất này là *Ponthaimas*, *Phutthaimas* hay *Ban-Thaay-Mas* [Cổng vàng] (Rungswasdisab 1995, 43, Li và Van Dyke 2007, 12). Nó cũng nổi danh trong số các thương nhân phương Tây và các viên chức lẫn thương nhân Hoa Kiều. Các văn bản Trung Hoa gọi nó là Phương Thành hay Cảng Khẩu quốc (*Văn hiến thông khảo*), trong khi người Hà Lan, Thụy Điển, Đan Mạch, Anh, Pháp gọi nó là Cancao (có lẽ bắt nguồn từ Cảng Khẩu) hay *Panthaimas* (Willmott 1966, 15-38; Sellers 1983, 7; Rungswasdisab 1995, 45; Hamilton, 105; Vũ 2016b).

Tính chất đa dạng của các hình dung về địa lý này giúp định hình bản sắc không gian Đàng Trong thông qua việc định vị vùng đất này giữa các mạng lưới thương mại, di dân, và quan hệ quyền lực giữa Đông Á và Đông Nam Á. Điều này phản ánh sự nhanh nhạy của các chủ thể Đàng Trong đối với sự chuyển dịch của các mạng lưới quốc tế. Họ đã tìm cách thu hút các đối tác toàn cầu (global factors) này bằng cách phát huy các thế mạnh địa phương, gắn kết các mạng lưới nội địa vào hệ thống vùng và toàn cầu như chúng ta sẽ phân tích dưới đây.

Các chủ thể ở Đàng Trong

Chính quyền Đàng Trong về tổng thể như một sự pha trộn giữa Trung Hoa và Nhật Bản: người Nhật chú ý đến tri thức quân sự hơn là học thuật, người Trung Hoa thì ngược lại, dành nhiều quan tâm cho học thuật và chỉ dành chút quan tâm ít ỏi đến các vấn đề quân sự. Đàng Trong không đi theo hai con đường này, dành các mối bận tâm như nhau đối với tri thức học thuật và kỹ năng chiến tranh tùy vào hoàn cảnh; đôi khi ưu ái các chiến binh, đôi khi là các học giả, do đó tận dụng những người này theo cách tốt nhất. Christopher Borri (1621)

Trong một không gian đàn hồi và các đường biên mở, chúng ta sẽ xem xét các chủ thể ở Đàng Trong và cách thức mà sự tương tác giữa các nhóm này tạo ra cấu

trúc kinh tế, chính trị, xã hội và tôn giáo để vận hành vùng đất này trong các quan hệ nội và ngoại vùng. Điều dễ nhận thấy là những người này đã vượt qua một cuộc hành trình tuyệt vời để đưa một khu vực là biên viễn của bắc Việt Nam, một vương quốc cổ Đông Nam Á đang suy tàn, một thế giới người Khmer lỏng lẻo, phân tán với đầm lầy, rừng rậm trở thành nơi thu hút các đối tác từ khắp nơi trong vùng Biển Đông. Thành quả này là kết quả của một liên minh xã hội năng động trong cách thức các nhóm này cạnh tranh, hợp tác, bảo trợ, và thay thế lẫn nhau để tạo nên các cấu trúc mới đa dạng và thịnh vượng. Một khung cảnh xã hội mà cả Christopher Borri (1621) và Lê Quý Đôn (1776) đều thống nhất là ít chú ý đến sự phức tạp của các thiết chế chính trị, khoa cử mà nhấn mạnh tính thực dụng và khả năng quản lý xã hội linh hoạt (Dror and Taylor 2006, 122; Lê 1776, 2: 142b).

Mỗi lần không gian Đàng Trong được mở rộng, nó lại lôi cuốn thêm vào cấu trúc của mình các nhóm tương tác mới. Điều thú vị cần quan tâm là cách thức các nhóm này lần lượt gia nhập vào cấu trúc và cộng hưởng với không gian vừa được xác lập. Frederick Turner trong luận văn về vùng biên của lịch sử Mỹ mô tả khu vực này như một điểm gặp gỡ giữa “dã man” và “văn minh” (Turner 1994, 32). Các chủ thể tương tác trong không gian Đàng Trong được hình thành trong một cơ chế phức tạp hơn rất nhiều bởi tính chất đa trung tâm và sự xen kẽ của nhiều nhóm người khác nhau mà mỗi nhóm có vai trò riêng trong các khâu riêng biệt của mạng lưới như sẽ thấy ở phần dưới đây. Các chủ thể này tạo ra các cấu trúc đan xen chồng lấn trong không gian, nơi “dã man” và “văn minh” không hề có các đường biên rành mạch.

Thực tế này là hệ quả của một quá trình di cư và thâm thấu dân cư phức tạp và kéo dài. Sự gia nhập của nhiều nhóm người Việt khác nhau vào vùng đất này dọc theo các cuộc viễn chinh thời Trần, Hồ, Lê, và từ cuối thế kỷ XV-XVI biến nó thành các đơn vị hành chính (Cadière 1902, 55-73; Cadière 1903, 164-205). Cuộc di cư có tính quy mô được ghi chép chắc chắn là sự kiện năm 1558. Tuy nhiên gần nửa thế kỷ chiến tranh sau đó giữa chính quyền Lê và Mạc kéo theo các cuộc thâm nhập, chạy loạn và cả xâm lấn quân sự từ phía bắc vào. Thủy quân nhà Mạc đã nhiều lần tập kích vùng đất này cùng những mối liên hệ chính trị phức tạp giữa họ Mạc và họ Nguyễn làm gia tăng đáng kể sự hiện diện của họ ở Đàng Trong. GS Trần Quốc Vượng trong cuộc điền dã năm 1995 có tới nhà thờ họ Mạc ở xứ Trà Kiệu Tây, nơi có cuốn gia phả họ Mạc dày dặn nhất mà ông từng biết (Huỳnh 1997, 22-30; Zottoli 2011, 107-16). Trong quá trình chiến tranh với Đàng Ngoài, Đàng Trong có chính sách bắt người và tù binh từ phía bắc vào định cư sâu trong lãnh thổ của mình. Trường hợp dân các huyện ở Nghệ An trong chiến tranh 1653-1657, bị đưa vào vùng Quy Nhơn, trong đó có gia đình Nguyễn Huệ là ví dụ (*KĐVSTGCM* 1884, 22a-b; Quách Tấn 1988, 20-23). Quá trình này cũng từng bước sáp nhập

phần còn lại của vương quốc Chăm và đưa người Việt xen lẫn với các nhóm cư dân bản địa, bắt đầu là vùng đất từ Cù Mông đến Phan Thiết, khu vực được gọi là *nagara Champa*. Năm 1693, khu vực này được đổi tên là Thuận Thành dù một chính quyền nhỏ của người Chăm còn được duy trì đến 1834. Trong nhiều khung cảnh lịch sử và ở góc độ nào đó, các sử gia dân tộc chủ nghĩa đã phần nào “quên” mất những người Chăm này bởi sự hấp dẫn của khái niệm nam tiến. Tuy nhiên họ đã đóng vai trò rất quan trọng không chỉ với tư cách là những cư dân bản địa mà kỹ thuật, tầm nhìn biển, và các mạng lưới của họ đã được vận dụng một cách có hiệu quả bởi các chính quyền sau đó (Li Tana 1998, 32, 132; Wheeler 2001, 72-130).

Các học giả như Emile Gaspardone (1952), Trần Kinh Hòa (1964), Li Tana (1998), Lombard-Salmon (2003), Li Tana và Nola Cooke (2004), Choi Byung Wook (2004), Yumio Sakurai (2004), Trương Minh Đạt (2008), Claudine Ang (2012) cũng dành nhiều quan tâm cho các nhóm người Hoa di cư ở nhiều giai đoạn và thiết lập nên các nhóm khác nhau. Những người này đã đến Đàng Trong theo nhiều đợt, vào nhiều thời điểm và tham dự vào cấu trúc chính trị, xã hội thông qua nhiều cách thức. Đợt đầu tiên có quy mô lớn là khoảng 3.000 người trung thành với nhà Minh năm 1679, những người đã khai phá các bãi sông dọc Mekong (Biên Hòa, Mỹ Tho), sau đó phát triển ngược lên dòng Mekong. Từ cơ sở này mà trung tâm hành chính đầu tiên của người Việt được xác lập trên hạ lưu Mekong (1698). Các mạng lưới Hoa kiều trong khu vực này rõ ràng đóng vai trò lớn trong việc kết nối không gian địa lý và xác lập các không gian xã hội đa dạng, mở và có tính gắn kết cao thông qua hoạt động thương mại. Sự sáp nhập của Hà Tiên năm 1707 đã mở cánh cửa Đàng Trong ra thế giới phía nam và tây, với người Thái, Mã Lai, phương Tây và Hoa kiều trên khu vực này (Lombard-Salmon 2003, 177-227). Claudine lập luận về vai trò của các “dự án văn minh” mà Nguyễn Cư Trinh và Mạc Thiên Tứ tiến hành ở hai vùng biên của Đàng Trong nhằm củng cố sự ổn định và mở rộng lãnh thổ (Ang 2012, 1-9). Trong khi các lực lượng quân sự khác như quân Long Môn có vai trò năng động trong diễn trình lãnh thổ của Đàng Trong, đặc biệt là dưới sự dẫn dắt của chúa Nguyễn (Sakurai 2004, 41, 44-45). Tuy nhiên, vẫn còn các nhóm Minh Hương khác cũng sẽ đóng vai trò lớn trong cấu trúc văn hóa chính trị, đặc biệt là nửa cuối thế kỷ XVIII (Trần 1964). Jean Koffler (1911) dự báo có khoảng 30.000 người Hoa ở Đàng Trong vào 1740, trong khi các thống kê khác đề xuất con số 40.000 vào năm 1780 (Koffler 1911, 460; Lieberman 2003, 409).

Xen lẫn vào đó là sự xâm nhập cư dân của các nhóm cướp biển, buôn lậu, các nhóm miền núi (“Đá Vách”...), làm cho thế giới các chủ thể tương tác ở Đàng Trong cực kỳ đa dạng, đến từ nhiều khu vực dọc theo các đường biên lỗ chỗ (porous borders). Các nhóm người khác nhau liên tục thâm nhập từ mọi phía, tạo ra một xã hội năng động, đa tầng, đa cấu trúc, đa chủng tộc (Anderson 2001, 82-105;

Anthony 2003). Sự năng động này là lý do làm cho dân số Đàng Trong tăng nhanh chóng với tỷ lệ gần gấp đôi Đàng Ngoài. Lấy Thuận Hóa làm ví dụ, dân số nơi đây ước tính năm 1417 khoảng 64.000 người, đã tăng lên 378.000 người năm 1555 (Li 1998b, 29-30, 171). Đến 1770, vùng Thuận Quảng có khoảng 900.000 dân (Lieberman 2003, 410). Những người phương Tây hoạt động trên lãnh thổ Đàng Trong cũng góp phần vào sự đa dạng hóa của cấu trúc xã hội trên vùng đất này. Các thương điểm buôn bán và hoạt động giao thương tạo điều kiện để các chủ thể đến từ bên ngoài khu vực này tham gia và trở thành một phần trong cấu trúc bản địa năng động. Thương nhân, giáo sĩ, thợ đúc súng, bác sĩ, nhà thiên văn học..., là một phần trong sự hiện diện tích cực của thế giới phương Tây ở Đàng Trong (Cooke 2008, 385; Volkov 2013, 31-67). Một hệ quả của những tương tác sâu rộng này có thể dẫn ra đây là việc có khoảng 60.000 hay gần 10% dân số vùng đất này trở thành giáo dân trong những năm 1660 (Rochon 1793, 390; Guennou 1986, 137). Ngay cả khi có cuộc đụng độ chớp nhoáng diễn ra năm 1643 khi Đàng Trong đốt cháy các tàu Hà Lan, và năm 1705 khi chúa Nguyễn phá hủy thương điểm của Anh ở Côn Đảo, người phương Tây vẫn được chào đón trên vùng đất này (Wong Tze-Ken 2012, 1.097-1.115). Điều này phản ánh nhãn quan đặc biệt trong cách tiếp cận đối tác bên ngoài của chính quyền Đàng Trong, đặc biệt là so với các chính thể Đông Á khác. Một nhà du hành người Pháp, Alexis Marie de Rochon, có lẽ đến đây vào cuối thế kỷ XVIII đã viết rằng “nhà vua, hơn ai hết, rất thích (các giáo sĩ phương Tây), và khuyến khích người châu Âu đến các cửa biển thường xuyên hơn để buôn bán” (Rochon 1793, 388).

Các chủ thể này mang theo cơ cấu chính trị, xã hội và bản sắc riêng của mình đóng góp vào mạng lưới Đàng Trong thông qua quá trình tương tác, cộng gộp, cạnh tranh, và thỏa hiệp giữa các mô hình chính trị, tổ chức xã hội và thực hành tôn giáo. Paul Mus nói rằng người Việt “di chuyển dọc theo bán đảo Đông Dương như một cơn lũ, mang theo người của mình đến bất cứ nơi đâu mà họ có thể khai phá đất đai và trồng lúa trên đó” (Mus 1952, 17). Không chỉ lúa nước, người Việt mang theo sau cả một hệ thống thiết chế phức tạp của tổ chức xóm làng, Nho giáo và nhà nước tập quyền. Thực tế là họ đã phải học cách tồn tại và thích nghi trên các không gian tự nhiên hoàn toàn khác biệt so với đồng bằng Sông Hồng, Sông Mã và Sông Cả. Địa hình gập, dốc và đồng bằng nhỏ hẹp, chia cắt ở miền Trung yêu cầu những cách thức tổ chức mạng lưới kinh tế mới ít phụ thuộc hơn vào nông nghiệp, thay vào đó là sự tương tác với các nhóm miền núi qua các mạng lưới trao đổi ven sông đặc thù của thế giới Malay đã được thiết lập ở khu vực này hàng nghìn năm trước đó (Hall 2011, 32; Hardy 2008, 55-65). Điểm cuối của tất cả các mạng lưới này đều hướng ra biển, theo cách mà Bennet Bronson mô tả (Bronson 1977, 39-54). Người Chăm và các cư dân bản địa khác đã thực hành hệ thống liên

minh chính trị và quan hệ kinh tế này một cách thành công đến mức vùng biên Đàng Trong từng được gọi là biển Champa và vương quốc này từng nhiều lần chinh phục các thể chế xung quanh, bao gồm cả Angkor và Đại Việt. Tri thức và truyền thống hàng hải của người Chăm và Malay rõ ràng đã góp phần quan trọng trong thành công của chúa Nguyễn để có thể đứng vững trên vùng đất này. Nó cũng thúc đẩy tầm nhìn hướng biển và phát triển các mối quan hệ hàng hải mà khu vực này có truyền thống (Reid 1999, 40-55). Không phải ngẫu nhiên mà các trung tâm như Phú Xuân, Thanh Hà, Hội An lại trở thành những trung tâm thương mại quan trọng trong giai đoạn này trong việc kết nối giữa Đông Nam Á và Đông Á. Sự gắn kết với biển của vùng đất này cũng là cơ sở cho việc kết nối các nhóm cư dân bên ngoài như Nhật Bản, Trung Hoa và phương Tây.

Hạ lưu Mekong với đầm lầy, rừng rậm, tài nguyên phong phú và các đường biên bờ ngõ là một khung cảnh khác thách thức việc tổ chức hệ thống kinh tế và chính trị của người Việt. Điều kiện tự nhiên này là không hề dễ dàng để xây dựng hệ thống làng xóm và các thiết chế xã hội chặt chẽ như ở miền Bắc. Điều này cần rất nhiều nhân lực, đặc biệt là cho hệ thống thủy lợi (như chúng ta đã chứng kiến công cuộc khai phá này từ những năm 1820 đến 1930, Biggs 2010). Thay vào đó là hệ thống kinh tế và quan hệ chính trị “theo con nước lên xuống” – một xã hội tổ chức linh hoạt, dựa vào tự nhiên. Vì thế, mỗi chủ thể sẽ đảm nhiệm những khâu nào đó của các cấu trúc kinh tế, liên minh xã hội, và kết nối chính trị này. Người Hoa, Malay, Khmer và Việt đã chủ động hiện thực hóa các ý đồ chính trị trên sâu khấu không gian rộng lớn và phức tạp này. Mở đầu là việc năm 1669, chúa Nguyễn tiến hành đo đạc ruộng đất, chuẩn hóa hệ thống thuế khóa và khuyến khích dân khai hoang bằng cách xác lập ruộng đất tư cho người khai khẩn (*ĐNTL* 1977, I: 72-73). Theo sau đó là các cuộc viễn chinh thiết lập các hành lang quân sự và hành chính nhằm bảo trợ cho cuộc di cư và xâm nhập lãnh thổ. Chúng ta sẽ nói về các mối liên minh quân sự và bảo trợ chính trị này ở phần dưới đây, cũng như thực chất của các “dự án văn minh” của Nguyễn Cư Trinh và họ Mạc Hà Tiên không khác gì hơn là sự thiết lập cơ sở hạ tầng cho quyền lực nhà nước ở chính các vùng biên của Đàng Trong. Các chúa Nguyễn với tư cách quản lý và cai trị lãnh thổ đã phát triển những tư duy tổ chức không gian hợp lý nhằm định hình nên các đường ranh giới tương lai cho thể chế của mình thông qua thỏa hiệp, chiến tranh, và thương lượng quyền lực. Trên hết, đó là cách thức sử dụng sức mạnh của các nhóm khác nhau bằng cách thu nạp họ vào hệ thống chính trị, kinh tế và biến họ trở thành một phần trong cấu trúc xã hội mới.

Hà Tiên là ví dụ cho một cộng đồng lai ghép (hybrid community) và đa bản sắc (multiple identities). Với tư cách là một chủ thể tương tác ở Đàng Trong, lịch sử năng động của vùng đất này đã không dừng lại ở năm 1707, mà duy trì với tư

cách là một trung tâm thương mại, chính trị, và giao lưu học thuật tại giao điểm của các mạng lưới giữa Đông Á và Đông Nam Á. Xuất phát từ một vùng đất “lệ thuộc” Campuchia, gia nhập vào không gian của chúa Nguyễn để trở thành một trấn và chấp nhận danh hiệu phiên thuộc của vương triều Thonburi (Vũ 1818, 1a/b; Trần 1979). Tất cả những dấu hiệu này cho thấy cách thức đa dạng mà các chủ thể trên không gian Đàng Trong tìm kiếm vị trí của mình trong cấu trúc khu vực, và tự định vị vai trò như một điểm nối giữa các mạng lưới và vùng chồng lấn giữa các trung tâm tập quyền. Vùng đất này triều cống Phú Xuân, quy thuận Xiêm, thúc đẩy quan hệ với các nhóm người Hoa và thương nhân Malay ở khu vực hải đảo, giao thiệp với nhà Thanh và tham dự vào mạng lưới học thuật miền nam Trung Hoa. “Bản sắc” không gian của chính thể này vì thế không thể đơn thuần giới hạn trong khuôn khổ của một cộng đồng Hoa thương bên bờ đông của vịnh Thái Lan. Sau khi đánh bại các cuộc tấn công của Udong (1739), Mạc Thiên Tứ tự xưng là *Nak Somdet Pra Sothat* hay *Reachea Krong Kampucea Tiptei* (vua của Campuchia) trong các thư từ với Nhật Bản. Trong các thư khác, ông xuất hiện là *Somdec Preah Sotoat/ Sotat* (danh hiệu mà theo biên niên sử Campuchia ứng với cha nuôi của vua Campuchia Nak Ton). Một bức thư như thế gửi đến chính quyền Tokugawa năm 1742 đã yêu cầu thiết lập lại quan hệ thương mại giữa hai nước (Nöel 1923, 131-32; Trần 1979, 1538, 1554). Trong khi với các biên niên sử Thái (*Pongsawadan*) Mạc Thiên Tứ được gọi là *Ong Chen Chun* (vị tướng Trung Hoa) và *Phraya Ratchea Setthi* (một tước hiệu nhằm lẫn với người đứng đầu chính quyền Khmer ở Bantey Meas) (Sakurai and Kitagawa 1999, 180). Hơn một thập niên sau đó, ông ta tiếp tục đóng vai một người trung gian hòa giải giữa chúa Nguyễn và vua Campuchia (1755-1757) để nhận thêm 5 vùng đất mới như quà tặng (Vũ 1818, 8a; Sakurai and Kitagawa 1999, 165). Họ Mạc cũng chủ động tìm kiếm cách thức hòa nhập vào không gian bản địa. Tên gọi Hà Tiên là ví dụ cho thấy việc cộng gộp các huyện thoại địa phương để tạo dựng nên bản sắc mới (ĐNTL 1977, quyển 1: 111). Trong khi các huyện thoại Phật giáo, như sẽ trình bày dưới đây cho phép nó gắn kết hơn với khung cảnh tinh thần của các nhóm cư dân xung quanh. Hôn nhân với người Việt và các nhóm Hoa kiều ở hạ lưu sông Mekong là nỗ lực tìm kiếm các đồng minh mới, trong khi mạng lưới trí thức Hán học được tập hợp là sự phô diễn đối với các chúa Nguyễn và các nhóm người Hoa khác về sự vượt trội “văn minh” và tính chính thống quyền lực mà nó xây dựng.

Họ Mạc là ví dụ về phương thức mà các chủ thể ở không gian Đàng Trong tìm cách định vị vị trí kinh tế, chính trị giữa các mạng lưới đa văn hóa và vùng biên chồng lấn của các thể chế tập quyền. Đặc trưng của không gian này là sự giao thoa giữa hai chính thể địa lý Đông Á và Đông Nam Á (nếu như chúng ta chưa tìm ra khái niệm không gian nào thích hợp hơn). Ở đó, bản sắc là khả năng cộng hưởng,

tính năng động, đàn hồi, hòa nhập, và thích nghi hơn là sự tự giới hạn trong một không gian đóng và sự vận hành xã hội thông qua các thiết chế cứng nhắc. Cũng chính vì thế, sự hấp dẫn của vùng đất này đã thu hút những đối tác từ bên ngoài, nhà du hành Pháp Pierre Poivre nói rằng vùng đất này là “một vương quốc mà bất cứ một người cần cù nào cũng đều muốn đến đó lập nghiệp” (Poivre 1769, 89).

Theo dấu các mạng lưới

Họ (người Đàng Trong) luôn sẵn sàng tiếp nhận những kẻ xa lạ, và rất hài lòng khi thấy những người này không chỉ đến từ những nước láng giềng mà còn từ những vùng xa xôi nhất đến buôn bán với họ.

Borri 1621: 132

Ở phần này, chúng ta sẽ đi theo các mạng lưới định hình và vận hành xã hội Đàng Trong. Các mạng lưới này đã mở rộng ý niệm địa lý Đàng Trong vượt qua không gian mà ở thế kỷ XX, các cường quốc bên ngoài sẽ phân chia thành Đông Á và Đông Nam Á. Ngay cả khái niệm về vùng địa lý được Abalahin đề ra gần đây, “Sino-Pacifica” cũng có vẻ không phù hợp để định vị Đàng Trong vì nó quá chú trọng việc lấy Trung Hoa làm trung tâm mà quên mất các chủ thể khác ở bờ bên kia của Biển Đông (Abalahin 2011, 659-91). Thực tế, tính cách địa lý Đàng Trong đa dạng hơn nhiều thông qua hệ thống phức hợp khó tách rời của các mạng lưới kinh tế, trao đổi thương mại cho đến thiết chế tôn giáo, liên hệ chính trị, tộc người và quan hệ hôn nhân. Các cấu trúc này giúp vận hành Đàng Trong và định hình nên bản sắc của không gian xã hội này: đa dạng tộc người, liên kết mạng lưới và hướng ngoại. Chúng ta sẽ khảo sát tinh thần này ở các quan hệ kinh tế, mạng lưới Phật giáo, học thuật, cạnh tranh quyền lực vùng, và nỗ lực kết nối với thế giới bên ngoài.

Sự gắn kết của Đàng Trong giữa các mạng lưới Trung Hoa xứng đáng được đề cập ở đây như một cách thức để tìm kiếm sự thịnh vượng kinh tế, chính thống về chính trị, mở rộng lãnh thổ. Trong đó nổi bật là sự kết nối với mạng lưới Phật giáo duyên hải miền nam Trung Hoa. Thông qua mối liên hệ này, chúa Nguyễn thu hút dòng thương nhân và bắt mối cho các liên hệ chính trị với phương Bắc để tìm kiếm sự công nhận của nhà Thanh. Charles Wheeler cho rằng đối với Đàng Trong, các kết nối này trở thành thiết chế thứ ba mang lại sự thịnh vượng và bền vững bên cạnh quân sự và thương mại (Wheeler 2007, 303-24). Chúa Nguyễn vì thế được mô tả là rất thiết tha chào đón các nhà sư như Thích Đại Sán. Ông này đã được chúa viết thư mời đến ba lần, và người đưa thư chính là các thương nhân Phúc Kiến. Bản thân cuộc hành trình của ông cũng trên một con tàu thương mại đầy ắp các thương nhân và hàng hóa gióng buồm thẳng hướng Đàng Trong (Đại Sán 1695 [1987], 2). Các chuyến đi như vậy là một bức thông điệp rõ ràng về tôn giáo, thương mại và chính trị. Các buổi lễ Phật giáo mà Đại Sán tiến hành ở Đàng Trong được thông báo là có số lượng đông đảo các tín đồ tham dự, đặc biệt là các

thành viên họ Nguyễn. Claudine Salmon (2005) cũng đề cập đến một chiếc chuông được đặt đúc tại Quảng Đông và chưa bao giờ được chuyển về Đàng Trong. Chiếc chuông này đúc vào năm 1693 bởi một vị có danh hiệu Nam Hoàng quốc sư và người Quốc nhũ Nguyễn Thị Đạo (Lombard-Salmon 2005, 323).

Tôn giáo này cũng là trụ cột của các nghi thức thực hành văn hóa ở Hà Tiên, vùng đất bao quanh bởi các nhóm cư dân Phật giáo. Nó bắt đầu bằng huyền thoại về sự ra đời của Mạc Thiên Tứ và pho tượng Phật xuất hiện ở Lũng Kỳ, nơi một ngôi chùa được xây dựng để thờ phụng (Vũ 1818, 2b). Họ Mạc rõ ràng đã nhìn thấy sức mạnh của tôn giáo này trên vùng không gian tộc người đa dạng mà họ đang cố kiểm soát. Phật giáo có thể là một mẫu số chung. Vì thế, các huyền thoại đã được tạo dựng nhằm cung cấp tư liệu cho sự chính danh chính trị. Người mẹ của Mạc Cửu cũng là một tín đồ sùng bái đạo Phật và nghe nói bà đã qua đời trong khi đang làm lễ trước tượng Phật. Vì thế, người ta đã đúc tượng và lập am thờ bà trên chùa Tam Bảo (Vũ 1818, 4b). Rõ ràng đó là một diễn ngôn tôn giáo và chính trị quan trọng của vùng đất này, về mối liên hệ giữa bảo trợ Phật giáo và cách thức nhằm quy tụ nhiều nhóm cư dân. Các ngôi chùa của Hà Tiên cũng trở thành đề tài trong văn chương tôn vinh vùng đất này, trở thành một trong mười thắng cảnh của *Hà Tiên thập vịnh* (Mạc 1736).

Các mạng lưới Phật giáo từ miền nam Trung Hoa là một cấu trúc quan trọng trong giai đoạn đầu phát triển của Đàng Trong trong quá trình thu hút những người di cư, các dòng thương nhân và trí thức nhằm tìm kiếm nhân lực cho vùng đất mới khai phá, đối tác cho các mạng lưới thương mại, và lời khuyên về những chính sách cai trị khôn khéo đối với vùng đất non trẻ. Tất cả những chương trình nghị sự này đều được ít nhiều hé lộ trong cuộc đàm thoại giữa Đại Sán và chúa Nguyễn (Trần 1960, 17-25). Cùng với Đại Sán có Chu Thuần Thủy trong vòng 12 năm (1646-1658) đã đến Quảng Nam 5 lần. Rõ ràng Đàng Trong là địa bàn quan trọng trên đường biên/hành lang duyên hải phía nam (Chinese maritime frontier) của các nhóm dù là thương nhân, tôn giáo, hay trí thức. Các cuộc viễn chinh quân sự của nhà Thanh đã đẩy thêm nhiều người Hoa xuống vùng ven biển trong một kỷ nguyên bùng nổ của các mạng lưới Trung Hoa kết nối với Đông Nam Á và Đàng Trong đã đón nhận xu thế này. Khi chính quyền Mạc Phủ hạn chế tàu buôn đến Nagasaki, các tàu này chuyển hướng xuống phía nam và một phần quan trọng ghé các cảng Đàng Trong (Trần 1957, 7). Ở khu vực Quảng Đông và Hồng Kông, thương nhân tổ chức thành các hãng buôn lớn, được biết đến như là *Thập tam hãng* mà không gian thương mại chủ yếu là giữa duyên hải nam Trung Hoa với các trung tâm ven Biển Đông (Trần 2001). Thêm nữa là việc gia tăng nhập khẩu gạo từ hạ lưu sông Mekong đến miền nam Trung Hoa, nơi có dân số tăng nhanh và nhiều biến động chính trị cũng thúc đẩy vai trò kết nối của vùng đất này (Li 1998, 69; Lieberman

2003, 409; Reid 2004, 23). Các ghi chép khoảng 1695 cho biết có khoảng 10-12 thuyền buôn Trung Hoa ghé Hội An hàng năm (Lamb 1970, 52; Cadière and Mir 1920, 183-240). Cũng trong khoảng thời gian này, chúa Nguyễn Phúc Chu được dẫn lời nói rằng số thuyền thương mại đã tăng từ 6-7 lên 16-17, và mang lại nguồn thu đáng kể cho ngân khố (Đại Sứ 1695 [1987], 63). Các thống kê khác từ tư liệu Trung Quốc và Nhật Bản cũng cho thấy 1/4 thuyền Châu Á Nhật Bản buôn bán với Đàng Trong, trong khi 30% thuyền buôn Trung Quốc ghé Nhật Bản trong giai đoạn 1642-1720 xuất phát từ khu vực này (Li Tana 1998, 68-69).

Các liên hệ tôn giáo và học thuật vì thế là xúc tác cho một dòng chảy lớn hơn của thương nhân, hàng hóa, con người và các tham vọng chính trị. Mạng lưới trao đổi văn chương, học thuật giữa duyên hải nam Trung Hoa, Nhật Bản, Phú Xuân, Thuận Quảng, Hà Tiên cũng là một điểm nhấn giúp định hình nên không gian tưởng tượng nơi giới tinh hoa Đàng Trong tìm kiếm vị trí của mình trong thế giới Đông Á. Hai mươi lăm trong tổng số ba mươi hai thành viên của tao đàn Chiêu Anh Các Hà Tiên đến từ Trung Hoa, trong khi các thành viên khác của học giả Đàng Trong như Nguyễn Cư Trinh thường xuyên tham gia cũng như trao đổi thư từ và văn chương (Lê 1776, II: 149b, 170a). Sự liên hệ giữa mạng lưới Trung Hoa và “dự án chính trị” (theo cách gọi của các sử gia phương Tây) của chúa Nguyễn và họ Mạc là rõ ràng. Không kém phần quan trọng so với các buổi thuyết giảng Phật pháp là các cuộc đàm đạo về thực hành chính trị. Đại Sứ đã dâng lên chúa Nguyễn “*lập quốc chính ước*” gồm 18 điều xoay quanh tổ chức hệ thống nhà nước. Chúa Nguyễn Phúc Chu tuyên bố rằng: “Pháp độ dân tình nước ta chưa được đúng đắn, nay nhờ Lão Hòa thượng đem lễ pháp Trung Hoa, vì ta tỏ bày 18 điều, nên khắc vào bảng treo trước phủ đường, hiểu dụ cho văn võ quân dân đều biết” (Trần 1960, 23-24). Đại Sứ cũng khuyến khích cầu phong đối với nhà Thanh như một cách thức để củng cố vị thế quyền lực Đàng Trong (Trần 1960, 25). Năm 1702, Nguyễn Phúc Chu cử sứ phái đoàn sang Quảng Đông xin nhà Thanh công nhận (ĐNTL 1977, I: 106). Trong đó có bức thư do Lê Quý Đôn dẫn lại:

“Thần vâng mệnh thừa của tổ tông, mở mang đất đai ở ngoài biển lớn, kể đã lâu năm, cùng với các nước phương nam từ trước chưa từng lệ thuộc vào đâu. Đường sá xa xôi, đất đai nhỏ hẹp, chưa dám bày tỏ với thiên triều. Cha ông thần tin Phật, đời đời tu hành. Thầy thần là Quảng Đông Trường Thọ Am tăng nhân Thạch Liêm, những lúc giảng tụng kinh điển rành rang thường thuật chuyện Hoàng thượng là bậc thánh nhân văn võ, nhân đức như trời. Bọn Quảng Đông giám sinh Hoàng Thần, tăng nhân Hưng Triệt cũng đều xưng tụng Thiên triều thanh giáo, truyền tụng khắp phương xa, khiến càng thấy ân Hoàng đế mệnh mông, nghênh trông giáo hóa như trông ánh mặt trời mặt trăng, trộm mong được làm nước phụ dung, trên được vẻ vang cho việc thờ cúng tiên tổ dưới được rạng rỡ cho sự quan chiêm của dân chúng.” (Lê 1776, II: 176a).

Dù các nỗ lực của Đảng Trong không được chấp nhận nhưng họ Nguyễn vẫn duy trì thư từ qua lại thường xuyên với chính quyền Quảng Đông (Lê 1776, II: 176a-178a). Sự gắn kết với các mạng lưới tôn giáo, thương mại và trao đổi học thuật với Trung Hoa được coi là công cụ giúp chính quyền Đảng Trong kết nối và tìm kiếm sự bảo trợ từ nhà Thanh. Đồng thời nó cũng cung cấp các mô hình và thể chế chính trị cho những người cầm quyền thiếu kinh nghiệm trên vùng đất non trẻ và mới xác lập.

Bệ đỡ cho sự thực hành chính trị này là cách thức củng cố cấu trúc xã hội và quan hệ chính trị Đảng Trong. Chúng có thể được thực hiện bằng nhiều phương cách khác nhau, từ hôn nhân, viễn chinh quân sự, đồng hóa, thỏa hiệp, và trao đổi các lợi ích kinh tế. Bằng cách đó, các mạng lưới bên trong giúp củng cố sức mạnh của vùng đất này và định hình “*địa lịch sử*” của nó trong hai thế kỷ (chữ dùng của sử gia Nguyễn Phương). Hôn nhân như một cách thức để xác lập và củng cố mạng lưới. Chúng ta thấy rõ sự thực hành này đã diễn ra phổ biến ở Đảng Trong bởi nhiều chủ thể khác nhau, trong những không gian địa lý và các liên hệ cấu trúc đa dạng. Ở thời kỳ đỉnh cao của các thuyền Châu Ấn Nhật Bản, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã gả con gái của mình cho thương nhân Nhật Bản Araki Sotaro (1619) như là một nỗ lực kết nối với mạng lưới các thương nhân và Samurai Nhật Bản (Matsuda 2012, 89). Đồng thời, có lẽ đó cũng là cách thức nhằm tương tác hữu hiệu với thế giới hàng hải phía bắc, nơi chúng ta biết là nạn cướp biển đang ngày càng phát triển, đặc biệt là vào cuối thời Minh và đầu thời Thanh (Antony 2003; Chin 2014, 93-112; Dardess 2013, 89-138). Bản thân Nguyễn Phúc Nguyên cũng đã phải chỉ huy hạm đội đẩy lui một cuộc cướp phá như thế vào năm 1585 của Shirahama Kenchi (ĐNTL 1977, I: 24). Có ít nhất hai cuộc hôn nhân ngoại giao khác đã được thực hiện dưới thời vị chúa Nguyễn này. Ngoài cuộc hôn nhân với vua Campuchia Chey Chetta II (1620) được đề cập ở trên mà nhiều người cho là sự bảo trợ của bà công chúa Việt đã mở đầu cho cuộc di cư vào hạ lưu sông Mekong, còn có việc công chúa Nguyễn Phúc Ngọc Khoa được gả cho vua Chăm Po Rome (khoảng 1627-51) (Wong Tze-Ken 2011, 246). Dù các sử liệu về sự kiện này cần phải khảo cứu thêm, nó cho thấy một khuynh hướng rõ ràng trong cách thức họ Nguyễn tìm cách mở rộng không gian của mình. Họ Mạc Hà Tiên dường như cũng sử dụng những cách thức tương tự khi thúc đẩy các cuộc hôn nhân với người Việt và kết thân với các nhóm người Hoa khác như một cách thức tìm kiếm và xây dựng cấu trúc trong không gian sinh tồn của mình (Vũ 1818, 11a).

Trong khi các ý tưởng chính trị của Đảng Trong được lấy cảm hứng từ các mạng lưới phía bắc, thì sức mạnh để triển khai các ý tưởng này được kết nối từ các mạng lưới phương nam. Liên hệ với Đông Nam Á và phương Tây tạo ra các cơ chế xã hội năng động khác cho vùng đất này, đặc biệt là vai trò điều tiết khu vực

và các ý đồ mở rộng không gian quyền lực. Đàng Trong không chỉ nằm ở trung tâm của *đường biên Trung Hoa* mà còn là điểm trung chuyển của vành đai khai khoáng thiếc trên bán đảo Malay và Bangka, nơi mà Reid gọi là *đường biên khai mỏ* (mining frontier) ở Đông Nam Á (Reid 2004, 24). Các hải cảng của vùng này có vai trò điều phối giữa mạng lưới Trung Hoa phía bắc và mạng lưới Malay và các nước Đông Nam Á lục địa ở phía nam. Barbara Andaya khi khảo sát về Sumatra và hoạt động thương mại của khu vực này đã nhấn mạnh tầm quan trọng của Hà Tiên và Đàng Trong trong giao thương với Đông Nam Á hải đảo, đặc biệt là các trung tâm hồ tiêu và thiếc trên duyên hải Sumatra, Bangka, Riau, và bán đảo Malay với miền nam Trung Hoa (Andaya 1993, 123, 191, 218, 219). Gạo từ hạ lưu Mekong được chở trên các thuyền của chúa Nguyễn đến Batavia (Li 1998b, 76). Trong khi các tư liệu khác cũng cho thấy vào giữa thế kỷ XVII, hàng năm có khoảng 4 thuyền từ Đàng Trong tiến hành buôn bán với Manila (Chaunu Pierre 1960, 60-62).

Charlotte Phạm (2016) lập luận rằng duyên hải Đàng Trong là trung tâm của các tuyến đường biển từ nam Trung Hoa hay Nhật Bản xuống và từ vịnh Thái Lan, Malacca hay từ quần đảo Indonesia lên, vì nó cung cấp con đường an toàn nhất (Pham 2016, 101-2). Trong khi vùng hạ lưu Mekong cũng là không gian tự trị (autonomy) cuối cùng đứng bên ngoài không gian tập quyền giữa ba quyền lực có tham vọng ảnh hưởng và xác lập chủ quyền là Bangkok, Udong và Huế. Hai nhân tố này rõ ràng thúc đẩy các thương nhân phương Tây, những người muốn xác lập tại các đường biên và vị trí chiến lược trong khu vực, nơi giao thoa giữa các trung tâm thương mại Nhật Bản, Trung Hoa, Manila, Đàng Ngoài với thế giới Đông Nam Á. Không gian mở này còn là địa điểm lý tưởng của các nhà truyền giáo mà con số 10% giáo dân nói trên là một minh chứng. Thương nhân phương Tây cũng có thể tiếp cận các nguồn tài nguyên phong phú từ rừng dọc theo một khu vực rộng lớn của dãy Trường Sơn kéo dài đến núi Đâu Khẩu, cũng như tiếp cận thị trường Lào, Campuchia (Marini và Bertuccio 1998; Kersten 2003). Chính vì vị trí này mà sau nhiều lần khảo sát và thương lượng, cuối cùng người Anh đã thiết lập một thương điểm trên Côn Đảo (1702-1705) (Wong Tze-Ken 2012, 1103-8). Borri (1621) cũng mô tả về sự tương tác của Đàng Trong với thế giới bên ngoài:

“Không cần phải lôi kéo, những người bên ngoài đã bị cám dỗ bởi nguồn lợi và sự thịnh vượng tràn ngập trên vùng đất này. Vì thế, họ đến đây không chỉ từ Đàng Ngoài, Campuchia, Quảng Đông, và các vùng đất lân cận khác, mà còn từ các vùng đất xa xôi nhất của Trung Hoa, Macao, Nhật Bản, Manila, Malacca; tất cả họ mang theo bạc đến Đàng Trong và đưa đi các hóa vật từ vùng đất này.

“... Nhà vua của Đàng Trong cho phép tự do tiếp nhận người từ bất cứ quốc gia nào, người Hà Lan cũng tới với đủ loại hàng hóa...

“Nhà vua (Đàng Trong) chứng tỏ rằng ông không sợ bất cứ nước nào trên thế giới, hoàn toàn trái ngược với vua Trung Hoa, ông này sợ tất cả, đóng cửa không cho người ngoại quốc vào và không cho phép buôn bán trong nước”. (Dror và Taylor 2006, 132, 133, 135).

Sự kết nối với phương Tây và thế giới Đông Nam Á có tầm quan trọng đặc biệt trong việc định hình không chỉ khuynh hướng lãnh thổ của vùng đất này mà còn mang lại kỹ thuật quân sự, hàng hải, hải quân và sự đa dạng xã hội, tôn giáo (Mantienne 2003, 519-534; Vu n.d.). Sự gắn bó với phương Tây ở Đàng Trong là chặt chẽ hơn rất nhiều so với Đàng Ngoài và sẽ được tiếp tục duy trì cho đến khi Việt Nam được thống nhất năm 1802. Đây là một xu thế quan trọng góp phần vào sự năng động của các thực thể lịch sử Đàng Trong. Nó cũng góp phần lý giải vì sao sự thống nhất lãnh thổ Việt Nam đầu thế kỷ XIX lại được thực hiện từ Nam ra Bắc.

Nếu so sánh Đàng Trong với Nhật Bản, Trung Quốc hay Đàng Ngoài, không một thể chế nào tiếp cận phương Tây theo cách thức tương tự. Nhật Bản đóng cửa và dùng vũ lực với Thiên Chúa giáo. Đàng Ngoài đã chấm dứt *tuần trăng mật* với phương Tây, đặc biệt là người Hà Lan khi họ thấy liên minh này không giúp ích cho các ý đồ quân sự ở phía nam (Hoàng 2007, 115-23). Dù Đàng Trong từng trải qua xung đột với người Hà Lan (1643), tấn công phá hủy thương điểm của Anh (1705), và cấm đạo (1690), thương nhân và giáo sĩ phương Tây luôn được chào đón. Vì thế Nola Cooke lập luận rằng cuộc cấm đạo năm 1690 là rất đặc biệt, vì nó không đi kèm theo đàn áp tôn giáo. Ngược lại, có một truyền thống lâu dài những người phương Tây tích cực can dự vào hệ thống xã hội và chính trị của vùng đất này. Họ đóng vai trò như các bác sĩ hoàng cung, như Bartolomeu da Costa (hay d'Acosta, 1629?-1695?), Giambattista Sanna (1682-1726), Sébastien (hay Etienne?), Pirès (đến Đàng Trong vào những năm 1720), Johann Siebert (1708-1745), Karl Slamenski (1708?-1746), Johann Koffler (1711-1785), và João de Loureiro (1710-1791); hay các nhà thiên văn học như Juan Antonio Arnedo (1660-1715), Francisco de Lima (1688-sau 1726), Josef Neugebauer (1706-1759), Francisco Xavier de Monteiro (?-1776), và Bento Ferreira (những năm 1750). Danh sách này sẽ kéo dài đến tận cuối thế kỷ XVIII với Pierre-Joseph Pigneaux de Béhaine (1741-1799), cố vấn quân sự, người tổ chức mạng lưới hậu cần, và nhà ngoại giao thay mặt Nguyễn Ánh giao thiệp với phương Tây (Duteil 1998, 283-97). Thậm chí trong những năm 1792-1793, ông này là người chịu trách nhiệm tổ chức mạng lưới sản xuất vũ khí, thuốc súng tại các công xưởng của chúa Nguyễn (John 1806, 273; Crawford 1967, 504-5).

Vũ khí, kỹ thuật quân sự, và nhân lực từ sự liên hệ với phương Tây là sản phẩm đặc biệt giúp cho sự phát triển sức mạnh của Đàng Trong và hỗ trợ cho ý đồ chính trị của các chúa Nguyễn. Borri nói rằng từ các con tàu Bồ Đào Nha và Hà

Lan bị đắm, chúa Nguyễn thu được ít nhất hơn 60 khẩu đại bác lớn đặt tại kinh đô (Dror và Taylor 2006, 127). Nguồn vũ khí chủ yếu của Đàng Trong cho đến nửa đầu thế kỷ XVIII là từ Bồ Đào Nha. Họ là những người có mặt sớm (1584) trên vùng đất này và trực tiếp tham dự vào mạng lưới sản xuất vũ khí của chúa Nguyễn (Manguin 1972, 3). João da Cruz (1610?-1682) phụng sự dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần trong xưởng đúc súng của Đàng Trong cho tới khi qua đời. Hai trong số các khẩu súng được đúc tại Đàng Trong này hiện được trưng bày trước trụ sở Bộ Quốc phòng Thái Lan ở Bangkok (hình 3-4) với dòng chữ “*dành cho nhà vua, vị chúa tể vĩ đại của Cochinchina, Champa, Cambodia; được đúc bởi João da Crus vào năm 1667*” (Volkov 2013, 62). Boxer cũng gợi ý về việc chúa Nguyễn cũng tìm kiếm tiếp cận đối với xưởng đúc súng Bocarro do người Bồ Đào Nha thiết lập ở Macao (1627-1628), nơi được cho là tạo ra những khẩu đại bác bằng đồng đẹp nhất phương Đông (Boxer 1985, 167). Tất cả những nỗ lực này làm gia tăng đáng kể số lượng đại bác Đàng Trong lên khoảng 1.200 khẩu năm 1750 (theo thống kê của Poivre), mà Li Tana cho rằng phần lớn trong số chúng được đúc tại Huế theo kỹ thuật của người Bồ Đào Nha (Li và Reid 1993, 70).



Hình 3. Khẩu thần công số 23, tại trụ sở Bộ Quốc phòng Thái Lan, Bangkok, do João da Cruz đúc năm 1667. (Alexei Volkov 2013: 61).



Hình 4. Chữ khắc trên khẩu thần công số 23 (Alexei Volkov 2013: 61).

Đến cuối thế kỷ XVIII, đặc biệt là trong lực lượng quân sự của Nguyễn Ánh, vai trò của những người phương Tây càng gia tăng. Một hạm đội riêng với các tàu chiến phương Tây đã được thành lập với 1.200 thủy thủ (Barrow 1806, 283). Ngoài ra có 349 người phương Tây phục vụ trong quân đội của chúa Nguyễn, bao gồm ba thuyền trưởng Nguyễn Văn Thắng (Chaigneau, chỉ huy tàu Long Phi), Nguyễn Văn Chấn (Vannier, chỉ huy tàu Phụng Phi), và Lê Văn Lãng (De Forsans, chỉ huy tàu Bằng Phi) (Phạm 1961, 221; Wilcox 2006, 194-218). Lực lượng này với kỹ thuật thủy chiến phương Tây chắc chắn đã đóng vai trò không nhỏ trong thành công của Nguyễn Ánh và của xứ Đàng Trong như là lực lượng thống nhất Việt Nam sau hơn hai thế kỷ xung đột.

Kết luận

Đàng Trong: Địa lý, mạng lưới và bản sắc

Con người phân chia bề mặt Trái đất thành các khu vực địa lý theo những lợi ích, khuynh hướng và ý đồ nhất định. Sự phân chia Đông Á và Đông Nam Á chính là hệ quả của các tương tác địa chính trị hiện đại của chủ nghĩa thực dân, chiến tranh lạnh, và các toan tính toàn cầu. Sự phân chia này rõ ràng làm mờ đi bản sắc, tính năng động cũng như sự kết nối của các cộng đồng bản địa. Sự tồn tại và phát triển của các cộng đồng này dựa trên các mạng lưới và sự tương tác của chúng vượt ra khỏi các đường ranh giới địa chính trị hiện đại. Điều này yêu cầu các sử gia phải tìm kiếm những cách tiếp cận không gian mới, nhiều chiều, vượt ra khỏi những phạm vi không gian đã được xác lập để tìm kiếm tri thức và các cách diễn dịch lịch sử mới.

Một số học giả đã tìm kiếm những cách thức mới này bằng cách khoanh vùng địa lý theo mạng lưới và các chủ thể của tương tác hơn là giới hạn không gian lịch sử trong các đường phân chia trên bản đồ hiện đại. Charles Wheeler là một ví dụ khi cố gắng tìm kiếm một lịch sử tương tác của khu vực cảng thị Hội An thông qua mô hình lịch sử được gọi là *thương mại xuyên văn hóa và các mạng lưới liên vùng* (cross-cultural trade and Trans-regional networks, Wheeler 2001). Bài viết này đề xuất một tiếp cận mới cho xứ Đàng Trong thông qua việc theo đuổi những diễn biến lịch sử của nó theo không gian địa lý được đánh dấu bằng dòng chảy của con người (human flows), và qua đó gợi ý về cách thức định nghĩa không gian mới (new conception of space và place-making) đối với vùng miền Trung và hạ lưu sông Mekong Việt Nam. Tiếp cận Đàng Trong dựa theo cấu trúc không gian của các mạng lưới và chủ thể của các mạng lưới nhìn nhận khu vực này như một môi trường của giao lưu, sản phẩm của các tương tác xuyên văn hóa (encompassing cultural repertoire). Điều này thúc đẩy các tiếp cận lịch sử mới cho Việt Nam nhìn từ khung cảnh khu vực. Giới nghiên cứu châu Á gần đây cũng đang thúc đẩy những cách thức nhằm định vị các không gian địa lý mới để nghiên cứu các chủ thể lịch sử khác nhau. Điều này giúp tìm ra những khu vực địa lý hoặc xen kẽ, hoặc bị lu mờ, ít được quan tâm. Một trong các khu vực bị lãng quên này chính là Zomia - một khu vực địa lý tự nhiên và con người đặc thù (human and physical geography), trải dài từ dãy Trường Sơn Việt Nam, Nam Lào, khu vực Shan Myanmar, các tỉnh Tây Nam Trung Quốc cho tới các khu vực núi cao của Ấn Độ, Afghanistan. Thực thể địa lý này được mô tả như một thể giới của các sắc dân vùng cao sống bên lề các nền văn minh và nhà nước trong hàng nghìn năm (van Schendel 2002; Scott 2009). Bài viết này lấy cảm hứng từ cách tiếp cận không gian đó nhằm tìm kiếm những trải nghiệm lịch sử mới của các cư dân Đàng Trong (new knowledge of human experience) bằng cách tái định vị các nhóm người này giữa các không gian khu

vực hiện đại mà ngày nay chúng ta biết đến như là Đông Á và Đông Nam Á. Theo sau các dòng chảy của di cư tôn giáo, thương mại, văn hóa, liên kết chính trị nhằm giúp có hình dung mới về cấu trúc không gian của Đàng Trong (new imagination of spatial mobilization) mà từ đó định hình nên bản sắc và mô hình lịch sử của khu vực này cho đến tận ngày nay.

Để làm được điều đó, Đàng Trong được tiếp cận không phải từ các thành lũy đóng kín và sự ngăn trở địa lý mà là một không gian mở, tương tác và đa dạng về mặt cấu trúc văn hóa, tộc người, và quan hệ quyền lực, cũng như sự tương tác, cạnh tranh, và thỏa hiệp giữa các nhóm khác nhau này trong việc định hình nên không gian chính trị và xã hội. Không gian này rõ ràng là rộng lớn hơn rất nhiều so với cách chúng ta nhìn nhận thực thể địa lý truyền thống, kéo dài từ miền duyên hải phía nam Trung Hoa, Nhật Bản, vùng vịnh Thái Lan, bán đảo Malay, quần đảo Indonesia, và các thương điểm khu vực của thương nhân phương Tây. Trong khi tính co dãn và đàn hồi của nó dọc theo các mạng lưới cho phép hiểu rõ hơn về bản sắc và sự vận hành bên trong của xã hội Đàng Trong.

Trong không gian mới này, Đàng Trong không phải là ngoại biên của văn minh như cách nó vẫn được mô tả bởi giới sĩ phu Bắc Hà (Lê 1776). Nó cũng không nằm trên đường biên của một Đàng Ngoài “Hán hóa” (Sinicization) và Champa “Ấn hóa” (Indianization) như cách gọi của các học giả thuộc địa (Coedès 1944). Ngược lại, bản thân Đàng Trong là không gian trung tâm và chủ thể của các mối giao lưu liên vùng thông qua sự mở rộng địa lý về phía nam và mở rộng cấu trúc giao thương bằng đường biển. Chính điều này đã giúp định hình nên các đặc trưng văn hóa, chính trị của Đàng Trong, một không gian được xây dựng trên các mạng lưới và một cấu trúc địa lý mở, nơi mà các dòng chảy tộc người, và sự “ra”, “vào” của các nhóm khác nhau hầu như không bị hạn chế, một dấu ấn đậm nét của quan hệ liên nội-Á (inter-Asian connections) trong lịch sử Việt Nam.

V D L

CHÚ THÍCH

- (1) Mốc 1558 và câu chuyện về việc Nguyễn Hoàng lo ngại cho sự an nguy của mình nên chủ động xin vào Nam là diễn ngôn lịch sử phổ biến được xây dựng ở thế kỷ XIX (*Đại Nam thực lục* và *Đại Nam liệt truyện*) và trở thành phổ biến ở thế kỷ XX cả đối với các học giả Việt Nam và nước ngoài. Năm 1558 vì thế cũng được coi là mốc khởi đầu của Đàng Trong. Tuy nhiên chúng ta vẫn chưa có các tư liệu ở thế kỷ XVI đề cập đến chi tiết này và Nguyễn Hoàng đã về Bắc trong một thời gian cuối thế kỷ XVI. Trong khi chờ có thêm các nghiên cứu thấu đáo hơn, mốc 1600 có lẽ là hợp lý để đánh dấu cho sự định hình của một Đàng Trong tự trị.
- (2) Nguyên văn trong bài *Giang Thành dạ cổ*, “武略深承英主眷, 日南境宇賴安牢” [Vũ lược thâm thừa anh chủ quyến, Nhật Nam cảnh vũ lại an lao]: Đem lược thao để đáp lại tình minh chủ, giữ vững vùng biên thùy của Nhật Nam.

(3) Tác giả cảm ơn GS. Leonard và Barbara W., Andaya về thông tin này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abalahin, Andrew J. 2011. "Sino-Pacific": Conceptualizing Greater Southeast Asia as a Sub-Arena of World History." *Journal of World History* 22 (4). University of Hawaii Press: 659-91. doi:10.1353/jwh.2011.0101.
2. Andaya, Barbara Watson. 1993. *To Live as Brothers: Southeast Sumatra in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*. Honolulu: University of Hawaii Press.
3. Anderson, John L. 2001. "Piracy and World History: An Economic Perspective on Maritime Predation" In *Bandits at Sea: A Pirates Reader*, edited by C. R. Pennell, 82-105. New York: New York University Press.
4. Ang, Claudine. 2012. "Statecraft on the Margins: Drama, Poetry, and the Civilizing Mission in Eighteenth-Century Southern Vietnam." PhD dissertation, Ithaca, NY: Cornell University.
5. Antony, Robert J. 2003. *Like Froth Floating on the Sea: The World of Pirates and Seafarers in Late Imperial South China*. Berkeley, Calif: University of California Press.
6. ———. 2007. *Pirates in the Age of Sail*. New York: W. W. Norton & Company.
7. Barrow, John. 1806. *A Voyage to Cochinchina, in the years 1792 and 1793: To which is Annexed an Account of a Journey Made in the years 1801 and 1802, to the Residence of the Chief of the Booshuana Nation*. London: T. Cadell and W. Davies.
8. Biggs, David. 2010. *Quagmire: Nation-Building and Nature in the Mekong Delta*. Seattle: University of Washington Press.
9. Boxer, C.R. 1985. *Portuguese Conquest and Commerce in Southern Asia, 1500-1750*. London: Variorum Reprints.
10. Bronson, Bennet. 1977. "Exchange at the Upstream and Downstream Ends: Notes toward a Functional Model of the Coastal State in Southeast Asia." In *Economic Exchange and Social Interaction in Southeast Asia: Perspectives from Prehistory, History, and Ethnography*, edited by Karl Hutterer, 39-54. Center for South and Southeast Asian Studies the University of Michigan.
11. Cadière, L, and Mme Mir. 1920. "Les Européens qui ont vu Le Vieux Hué: Thomas Bowyear 1695-1696." *Bulletin des amis du vieux Hue* 2: 183-240.
12. Cadière R. P. 1902. "Géographie Historique du Quảng Bình d'après Les Annales Impériales." *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 2: 55-73.
13. ———. 1903. "Les Lieux Historiques du Quảng Bình." *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 3 (1): 164-205.
14. Chaunu Pierre. 1960. *Les Philippines et Le Pacifique des Ibériques: XVIe, XVIIe, XVIIIe Siècles*. Paris: S.E.V.P.E.N.
15. Chin, James K. 2014. "A Hokkien Maritime Empire in the East and South China Seas, 1620-83." In *Persistent Piracy - Maritime Violence and State-Formation in Global Historical Perspective*, edited by Stefan Eklöf Amirell and Leos Müller, 93-112. Palgrave Macmillan UK.
16. Chu, Thuần Thủy. 1999. 安南供役紀事 [*An Nam cung dịch kỷ sự*]. Hà Nội: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

17. Coedès, George. 1944. *Histoire ancienne des États Hindouisés d'Extrême-Orient*. Hà Nội: Imprimerie d'Extrême-Orient.
18. Cooke, Nola. 1992. "Colonial Political Myth and the Problem of the Other: French and Vietnamese in the Protectorate of Annam." PhD dissertation, Canberra: Australian National University.
19. ———. 1997. "The Myth of the Restoration: Dang Trong Influences in the spiritual life of the early Nguyen Dynasty (1802-1847)." In *The Last Stand of Asian Autonomies: Responses to Modernity in the Diverse States of Southeast Asia and Korea, 1750-1900*, edited by Anthony Reid, 269-95. Melbourne: Macmillan.
20. ———. 2008. "Strange Brew: Global, Regional and Local Factors behind the 1690 Prohibition of Christian Practice in Nguyễn Cochinchina." *Journal of Southeast Asian Studies* 39 (3): 383-409.
21. Cooke, Nola, and Tana Li, eds. 2004. *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*. Boulder: Rowman & Littlefield Publishers.
22. Crawford, John. 1967. *Journal of an Embassy to the Courts of Siam and Cochinchina*. Kuala Lumpur: Oxford University Press.
23. Đại Sán, Thích. 1987. 海外紀事 [*Hải ngoại kỷ sự*]. Bắc Kinh: 中華書局.
24. Dardess, John W. 2013. *A Political Life in Ming China: A Grand secretary and his times*. Lanham: Rowman & Littlefield Publishers, Inc.
25. DNTL. 1977. 大南實錄 [*Đại Nam thực lục*]. 20 tập. Tokyo: Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University.
26. Dror, Olga, and K.W. Taylor, eds. 2006. *Views of Seventeenth-Century Vietnam: Christoforo Borri on Cochinchina and Samuel Baron on Tonkin*. Ithaca, NY: Cornell Southeast Asia Program.
27. Dương, Văn An. 2009. 烏州近錄 [*Ô Châu cận lục*]. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
28. Duteil, Jean-Pierre. 1998. "Entre deux États en révolution: Pierre-Joseph Pigneaux de Béhaine, La France et Le Dai-Việt." *Revue d'histoire de l'Église de France* 84 (213). Persée - Portail des revues scientifiques en SHS: 283-97.
29. Faure, David., and Helen F. Siu, eds. 1995. *Down to Earth: The Territorial Bond in South China*. Stanford: Stanford University Press.
30. Gaspardone, Émile. 1952. "Un Chinois des mers du Sud, Le Fondateur de Hà Tiên." *Journal Asiatique* 240 (3): 363-85.
31. Gourou, Pierre. 1936. *Les Paysans du Delta Tonkinois*. Paris: Publications de l'École Française d'ExtrêmeOrient.
32. Guennou, Jean. 1986. *Missions Étrangères de Paris*. Paris: Le Sarment Fayard.
33. Hall, Kenneth R. 2011. *A History of Early southeast Asia*. Boulder: Rowman & Littlefield Publishers.
34. Hamilton, Alexander. n.d. *A New Account of the East Indies*. Edited by William Foster. London: Argonaut Press.
35. Hardy, Andrew. 2008. "'Nguồn' trong kinh tế hàng hóa ở Đàng Trong." Trong UBND tỉnh Thanh Hóa - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, 55-65. Hà Nội: Thế giới.
36. Hardy, Andrew, and Nguyễn Tiến Đông. 2013. "Đá Vách: Nguyễn Cochinchina's Eighteenth-Century Political Crisis and the Origins of Conflict in Quảng Ngãi." Paper presented at the workshop "Nguyễn Vietnam, 1558-1885: Domestic Issues," Harvard University, May 11-12, 2013.

37. Hoàng, Anh Tuấn. 2007. *Silk for Silver: Dutch-Vietnamese Relations, 1637-1700*. Leiden: Brill.
38. Huỳnh, Công Bá. 1997. “Về quyền gia phả của hậu duệ nhà Mạc ở Trà Kiệu (Duy Xuyên - Quảng Nam).” Trong *Thông báo Hán Nôm học*, 22-30.
39. Ishii, Yoneo, ed. 1998. *The Junk Trade from Southeast Asia, Translations Form the Tôsen Fusetsu-Gaki, 1674-1723*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studie.
40. KĐVSTGCM. 1884. 欽定越史通鑑綱目 [*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*]. Thư viện Quốc gia, R.524, quyển 44.
41. Kelley, Liam C. 2006. “"Confucianism" in Vietnam: A State of the Field Essay.” *Journal of Vietnamese Studies* 1 (1-2): 314-70.
42. Kersten, Carool, ed. 2003. *Strange Events in the Kingdoms of Cambodia and Laos (1635-1644)*. Bangkok: White Lotus Press.
43. Kleinen, John, Bert van der Zwan, Hans Moors, and Ton van Zeeland, eds. 2008. *Sự tử và Rồng: Bốn thế kỷ quan hệ Việt Nam Hà Lan*. Hà Nội: Thế giới.
44. Koffler, Jean. 1911. “Description historique de La Cochinchine.” Translated into French by V. Barbier. *Revue Indochinoise* 15 (5): 448-62.
45. Lamb, Alastair. 1970. *Mandarin Road to Old Hue: Narratives of Anglo-Vietnamese Diplomacy from the 17th Century to the Eve of the French Conquest*. Hamden, Conn.: Archon Books.
46. Lê, Đản. 1811. 南河捷錄 [*Nam Hà tiếp lục* - Record of the Achievements of Nam Ha], tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 3-4 (2012).
47. Lê, Quý Đôn. 1776. 撫邊雜錄 [*Phủ Biên tạp lục* - Miscellaneous Chronicles of the Pacified Frontier]. 2 vols. Sài Gòn: Tủ sách Cổ văn, Ủy ban Dịch thuật, 1973.
48. Léonard, Arousseau. 1924. “Sur Le Nom de Cochinchine.” *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 24 (1): 563–79.
49. Li, Tana. 1992. “The Inner Region: A Social and Economic History of Nguyen Vietnam in the 17th and 18th Centuries.” PhD dissertation, Australian National University.
50. ———. 1998a. “An Alternative Vietnam? The Nguyen Kingdom in the Seventeenth and Eighteenth Centuries.” *Journal of Southeast Asian Studies* 29 (1): 111–21.
51. ———. 1998b. *Nguyen Cochinchina, Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
52. ———. 2004. “The Water Frontier: An Introduction.” In *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*, edited by Nola Cooke and Li Tana, 1–17. Boulder: Rowman & Littlefield. <http://linc.nus.edu.sg/record=b2409676>.
53. Li, Tana, and Paul Van Dyke. 2007. “Canton, Cancao, and Cochinchina: New Data and New Light on Eighteenth-Century Canton and the Nanyang.” *Chinese Southern Diaspora Studies* 1.
54. Lieberman, Victor. 2003. *Strange Parallels: Volume 1, Integration on the Mainland: Southeast Asia in Global Context, c.800–1830*. Cambridge: Cambridge University Press.
55. ———. 2009. *Strange Parallels: Volume 2, Mainland Mirrors: Europe, Japan, China, South Asia, and the Islands: Southeast Asia in Global Context, C.800-1830*. Cambridge: Cambridge University Press.
56. Lombard-Salmon. 2003. “Réfugiés Ming dans les mers du sud vus à travers diverses inscriptions (Ca. 1650-Ca. 1730).” *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 90-91: 177-227.

57. Lombard-Salmon, Claudine. 2005. "Opacité du commerce entre canton et Hué. Une Mystérieuse Affaire de Cloche (1693)." *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 92 (1). Persée - Portail des revues scientifiques en SHS: 321-38.
58. Mạc, Thiên Tứ, ed. 1736. *An Nam Hà Tiên thập vịnh*. École Française d'Extrême-Orient (EFEO) microfilm A.441.
59. Manguin, Pierre-Yves. 1972. *Les Portugais sur les côtes du Vietnam et du Campa*. Paris: École Française d'Extrême-Orient.
60. Mantienne, Frédéric. 2003. "The Transfer of Western Military Technology to Vietnam in the Late Eighteenth and Early Nineteenth Centuries: The Case of the Nguyễn." *Journal of Southeast Asian Studies* 34 (3). Cambridge University Press: 519-34.
61. Marini, Gio. Filippo de, and Claudio Bertuccio. 1998. *A New and Interesting Description of Lao Kingdom (1642-1648)*. Bangkok: White Lotus Press.
62. Matsuda, Matt. 2012. *Pacific Worlds: A History of Seas, Peoples, and Cultures*. Cambridge: Cambridge University Press.
63. Mus, Paul. 1952. *sociologie d'une Guerre*. Paris: Éditions du Seuil.
64. Nguyễn, Cư Trinh. 1750. *Sãi Vãi*. Unpublishe. Yale University Library, AB.383.
65. Nguyễn, Văn Hầu. 1970. "Sự thôn thuộc và khai thác đất Tầm Phong Long" [The Annexation and Exploitation of Tầm Phong Long]." *Sử địa* 19-20: 3-24.
66. Noël, Péri. 1923. "Essai sur les relations du Japon et de l'Indochine aux XVI^e et XVII^e siècles." *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 23 (1): 1-104.
67. Paul H. Kratoska, Remco Raben, and Henk Schulte Nordholt, eds. 2005. *Locating Southeast Asia: Geographies of Knowledge and Politics of Space*. Singapore University Press.
68. Pawakapan, Puangthong R. 2014. "Warfare and Depopulation of the Trans-Mekong Basin and the Revival of Siam's Economy." City University of Hong Kong: Southeast Asia Research Centre Working paper series, No. 156. <http://www6.cityu.edu.hk/searc/Resources/Paper/156-WP-DrPuangthong.pdf>.
69. Pelliot, Paul. 1903. "Le Fou-Nan." *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 3 (1): 248-303.
70. Pham, Charlotte Minh Hà. 2016. "European Navigation, Nautical Instructions and Charts of the Cochinchinese Coast (16th-19th Centuries)." *Moussons*, no. 27: 101-29.
71. Phạm, Văn Sơn. 1961. *Việt sử tân biên*. Tập 4. Sài Gòn: Tủ sách Sử học Việt Nam.
72. Pires, Tome. 1967. *The Suma Oriental of Tome Pires*. London: The Hakluyt Society.
73. Poivre, Pierre. 1769. *Travels of a Philosopher, Or, Observations on the Manners and Arts of Various Nations in Africa and Asia*. London: T. Becket.
74. Ptak, Roderich. 2008. "The Gulf of Tongking: A Mini-Mediterranean?" In *The East Asian Mediterranean: Maritime Crossroads of Culture, Commerce and Human Migration*, edited by Angela Schottenhammer, 53-72. Harrassowitz Verlag-Wiesbaden.
75. Quách Tấn, and Quách Giao. 1988. *Nhà Tây Sơn*. Quy Nhơn: Sở Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình.
76. Reid, Anthony. 1988. *Southeast Asia in the Age of Commerce, 1450-1680, Volume One: The Lands below the winds*. New Haven: Yale University Press.
77. ———. 1993. *Southeast Asia in the Age of Commerce, 1450-1680*. Vol. 2. New Haven: Yale University Press.

78. ———. 1999. *Charting the Shape of Early Modern Southeast Asia*. Chiangmai: Silkworm Books.
79. ———. 2004. "Chinese Trade and Southeast Asian Economic Expansion in the Later Eighteenth and Early Nineteenth Centuries: An Overview." In *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*, edited by Nola Cooke and Tana Li, 21-34. Boulder: Rowman & Littlefield.
80. ———. 2015. *A History of Southeast Asia: Critical Crossroads*. Chichester, England: Wiley Blackwell.
81. Rochon, Alexis Marie de. 1793. *A Voyage to Madagascar and the East Indies*. London: E. Jeffery.
82. Rungswasdisab, Puangthong. 1995. "War and Trade: Siamese Interventions in Cambodia, 1767-1851." Ph. D dissertation, University of Wollongong.
83. Sakurai, Yumio. 2004. "Eighteenth-Century Chinese Pioneers on the Water Frontier of Indochina." In *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*, edited by Nola Cooke and Tana Li, 32-52. Boulder: Rowman & Littlefield Publishers.
84. Sakurai, Yumio, and Takako Kitagawa. 1999. "Hatien or Banteay Meas in the time of the fall of Ayutthaya." In *From Japan to Arabia: Ayutthaya's Maritime Relations with Asia*, edited by Kennon Breazeale, 150-220. Bangkok: Toyota Thailand Foundation.
85. Scott, James C. 2009. *The Art of Not Being Governed: An Anarchist History of Upland Southeast Asia*. Yale University Press.
86. Sellers, Nicholas. 1983. *The Princes of Ha-Tien (1682-1867)*. Belgium: Thanh-long.
87. Solheim, Wilhelm G, Bulbeck David, and Flavel Ambika. 2006. *Archaeology and Culture in Southeast Asia: Unraveling the Nusantara*. Manila: University of the Philippines Press.
88. Tagliacozzo, Eric. 2005. *Secret Trades, Porous Borders: Smuggling and States Along a Southeast Asian Frontier, 1865-1915*. New Haven: Yale University Press.
89. Tagliacozzo, Eric, and Wen-Chin Chang, eds. 2011. *Chinese Circulations: Capital, Commodities, and Networks in Southeast Asia*. Durham, NC: Duke University Press.
90. Tana, Li, and Anthony Reid, eds. 1993. *Southern Vietnam under the Nguyễn: Documents on the Economic History of Cochinchina (Đàng Trong), 1602-1777*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
91. Taylor, K. W. 1998. "Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region." *The Journal of Asian Studies* 57 (4): 949-78. doi:10.2307/2659300.
92. Taylor, Keith. 1993. "Nguyễn Hoàng and the Beginning of Việt Nam's Southward Expansion." In *Southeast Asia in the Early Modern Era: Trade, Power, and Belief*, edited by Anthony Reid, 42-85. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press.
93. Trần, Chính Khâm, ed. 2001. 广州十三行沧桑 [Quảng Châu thập tam hăng thương tang]. Quảng Châu: 广东地图出版社.
94. Trần, Chính Tường. 1975. 真臘風土記研究 [Chân Lạp phong thổ ký nghiên cứu]. Hongkong: 香港中文大學.
95. Trần, Kinh Hòa. 1956. "He Zhen Ye Zhen Mo Shi Jia Pu Zh Shi" [Notes on the Genealogy of the Mac Family from Ha Tien]. *Quo Lo Taiwan de Xue Wen Shi Zhe Xue Bao [Bulletin of the College of Arts of Taiwan National University]* 5: 77-140.
96. ———. 1957. 清初華船之長崎貿易及日南貿易 [Thanh sơ hoa bạc chi trường khi mậu dịch cập Nhật Nam mậu dịch]. 南洋學報 13 (1): 1-52.

97. ———. 1960a. “Shi Qi Ba Shi Ji Hui An Zhi Tang Ren Jie Ji Qi Shang Ye [The Chinese Town of Hoi An and its trade during the seventeenth and eighteenth centuries].” *Xin Ya Xue Bao (New Asia Journal)* 3 (1): 273–332.
98. ———. 1960b. 十七世紀廣南新史料 [*Thập thất thế kỷ Quảng Nam tân sử liệu*]. Hongkong: 中華叢書.
99. ———. 1964. 承天明鄉社陳氏正譜 [*Thừa Thiên Minh Hương xã Trần thị chính phả*]. Hongkong: Southeast Asia Studies Section, New Asia Research Institute, Chinese University of Hong Kong.
100. ———. 1967. “Kasen Tei Shi No Bungaku Katsudo, Tokuni Kasen Jyuei Ni Tsuite” [On the Literary Works of the Mạc, Governor of Hà Tiên, with special reference to the Hà Tiên thập vịnh].” *Shigaku 史學 [The Historical Science]* 40 (2-3): 149-211.
101. ———. 1979. “Mac Thien Tu and Phraya Taksin: A Survey on their Political Stand, Conflicts and Background.” In *Proceedings of the Seventh International Association of Historians of Asia (IAHA) Conference*, Vol. 2, 1535-75. Bangkok: Chulalongkorn University Press.
102. Trương, Minh Đạt. 2008. *Nghiên cứu Hà Tiên*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.
103. Turner, Frederick Jackson. 1994. “The Significance of the Frontier in American History.” In *Rereading Frederick Jackson Turner: “The Significance of the Frontier in American History” and Other Essays*, edited by John Mack Faragher, 31-60. New Haven, CT: Yale University Press.
104. Van Schendel, Willem. 2002. “Geographies of Knowing, Geographies of Ignorance: Jumping Scale in Southeast Asia.” *Environment and Planning D: Society and Space* 20 (6). SAGE Publications: 647-68. doi:10.1068/d16s.
105. Vickery, Michael. 2011. “1620, A Cautionary Tale.” In *New Perspectives on the History and Historiography of Southeast Asia, Continuing Explorations*, edited by Michael Arthur Aung-Thwin and Kenneth R. Hall, 157–66. London: Routledge.
106. Võ, Vinh Quang. 2013. “Lược khảo văn bản ‘An Nam quốc thư’.” *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* 9 (107): 61-71.
107. Volkov, Alexei. 2013. “Evangelization, Politics, and Technology Transfer in 17th-Century Cochinchina: The Case of João Da Cruz.” In *Europe and China: Science and Arts in the 17th and 18th Centuries*, edited by Louis Saraiva, 31-67. Singapore: World Scientific Publishing Co. Pte. Ltd.
108. Vu, Duc Liem. n.d. “The Age of Sea Falcons: Naval Warfare in Vietnam, 1771-1802.” In *Warring Societies of Pre-Colonial Southeast Asia: Local Cultures of Conflict Within a Regional Context*, edited by Kathryn Wellen and Michael Charney. Copenhagen: Nordic Institute of Asian Studies, forthcoming.
109. ———. 2016. “The Rise of Ha Tien in the Context of Autonomous History.” The 4th Nicholas Tarling Conference: Challenges of Writing Inclusive National Histories, National Historical Commission of the Philippines, Manila: 1-2 February 2016.
110. Vũ, Thế Dinh. 1818. 河仙鎮叶鎮鄭氏家譜 [*Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả*]. Viện Hán Nôm, A.1321. Unpublished.
111. Wang, Gungwu, and Chin-Keong Ng, eds. 2004. *Maritime China in Transition 1750-1850*. Harrassowitz Verlag.

112. Wheeler, Charles. 2006. "Re-Thinking the Sea in Vietnamese History: Littoral Society in the Integration of Thuâ[dot Under]n-Qua[hook Above]ng, Seventeenth-Eighteenth Centuries." *Journal of Southeast Asian Studies* 37 (1). Cambridge University Press: 123-53.
113. ———. 2007. "Buddhism in the Re-Ordering of an Early Modern World: Chinese Missions to Cochinchina in the Seventeenth Century." *Journal of Global History* 2 (3). Cambridge University Press: 303-24.
114. Wheeler, Charles James. 2001. "Cross-Cultural Trade and Trans-Regional Networks in the Port of Hoi An: Maritime Vietnam in the Early Modern Era." *ProQuest Dissertations and Theses*, 292-292 .
115. Wilcox, Wynn W. 2006. "Transnationalism and Multiethnicity in the Early Nguyen Anh Gia Long Period." In *Viet Nam: Borderless Histories*, edited by Nhung Tuyet Tran and Anthony Reid, 194-218. Madison: University of Wisconsin Press.
116. Willmott, W. E. 1966. "History and Sociology of the Chinese in Cambodia Prior to the French Protectorate." *Journal of Southeast Asian History* 7 (1): 15-38.
117. Wong Tze-Ken, Danny. 2011. "Vietnam-Champa Relations during the Seventeenth and Eighteenth Centuries." In *The Cham of Vietnam*, edited by Bruce Lokchart and Tran Ky Phuong, 238-62. Singapore: NUS Press.
118. ———. 2012. "The Destruction of the English East India Company Factory on Condore Island, 1702-1705." *Modern Asian Studies* 46 (5). Cambridge University Press: 1097-1115.
119. Woodside, Alexander. 1988. *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century*. CA, MA: Council on East Asian Studies, Harvard University.
120. Wook, Choi Byung. 2004. *Southern Vietnam under the Reign of Minh Mạng (1820-1841): Central Policies and Local Response*. Ithaca, NY: Cornell University Southeast Asia Program Publications.
121. Zottoli, Brian A. 2011. "Reconceptualizing Southern Vietnamese History from the 15th to 18th Centuries: Competition along the Coasts from Guangdong to Cambodia". Phd dissertation, The University of Michigan.

TÓM TẮT

Trước khi chủ nghĩa thực dân xác lập các đường phân chia địa lý ở Đông Nam Á theo các lợi ích riêng của họ, cư dân ở khu vực này có những cách thức tư duy không gian riêng. Nhờ cách thức định nghĩa và tiếp cận không gian này mà họ có cách thức khác để phân chia bề mặt Trái đất thành phạm vi địa lý đặc thù với các mạng lưới và lợi ích của chính họ. Vào thế kỷ XVI, có một nhóm người Việt như thế đã lựa chọn đi về phía nam, và bắt đầu xác lập ở khu vực thuộc miền Trung Việt Nam ngày nay. Cùng với các cư dân bản địa, họ thiết lập nên một chính quyền tự trị so với Đàng Ngoài, được biết đến với tên gọi Đàng Trong, hay Cochinchina. Trong vòng hai thế kỷ, bằng cách tạo ra một không gian địa lý riêng với việc mở rộng lãnh thổ về phía nam và thúc đẩy các tương tác với cả các nhóm miền núi và mạng lưới nội Á bằng đường biển, chính thể mới không chỉ đứng vững trước các cuộc tấn công từ phía bắc mà còn phát triển thịnh vượng. Bài viết này sẽ tái định hướng không gian của xứ Đàng Trong như một khu vực kết nối giữa Đông và Đông Nam Á thông qua khảo sát sự mở rộng lãnh thổ, kết nối các mạng lưới giao thương, và xác lập cấu trúc quyền lực vùng. Nghiên cứu này sẽ lập luận rằng Đàng Trong đã phát triển một khuynh hướng tiếp cận không gian độc đáo dựa trên các mạng lưới nằm xen lẫn giữa hai khu

vực mà ngày nay được gọi là Đông và Đông Nam Á, và cung cấp một mẫu hình thú vị về tương tác nội Á (Inter-Asian Connection). Thể chế này, trong khi hướng về phương bắc để tìm kiếm các mẫu hình chính trị, sức mạnh văn hóa và tôn giáo để thiết kế các cấu trúc chính trị mà nó muốn xây dựng, đã hướng về phương nam để tìm kiếm các nguồn lực, không gian lãnh thổ, và dân số để biến ý đồ chính trị đó thành hiện thực. Anthony Reid (2015) lập luận rằng không gian Đông Nam Á đặc biệt vì nó “không Hoa cũng chẳng Ấn”. Tuy nhiên, để định nghĩa chính xác nó là gì thì Reid vẫn bỏ ngỏ câu trả lời. Bằng cách lần theo các mạng lưới và nhận diện chủ nhân của nó trên vùng đất Đàng Trong, cách tiếp cận này có thể là một nỗ lực để trả lời câu hỏi trên bằng cách đặt Đàng Trong trong những không gian lịch sử và tương tác xã hội mở.

ABSTRACT

CONNECTING NETWORKS AND ORIENTING POLITICS OF SPACE: RELOCATING NGUYỄN COCHINCHINA BETWEEN EAST AND SOUTHEAST ASIA IN THE SIXTEENTH TO EIGHTEENTH CENTURIES

Before colonial empires dominated geopolitical and economic interest in Southeast Asia, the local had built their own economic and political networks. By the sixteenth century, a group of Vietnamese people left behind their traditional base in the Red River delta and moved southward to the areas of present-day central and southern Vietnam. They established an autonomous domain called the Inner Region (Đàng Trong), or known to the west as the Nguyễn Cochinchina. Growing prosperously for two centuries, the region was not only able to defense itself from the northern rival in Hanoi, but also to expand dramatically into the lower Mekong, and Khmer frontier along Vietnamese-Cambodian border. Its rulers presented a unique geographical consciousness in order to position themselves in the world of Asia Pacific. In the sixteenth to the eighteenth centuries, there is no better place can reveal the idea of connecting geography and orienting political space between East and Southeast Asia than the Nguyễn Cochinchina. This paper examines early modern Vietnam's geographical configuration through connecting economic network and orienting political landscape. It argues that the Nguyễn Cochinchina had developed a unique perspective of geographical orientation along the frontier between East and Southeast Asia. It looked north for political model and administrative technique, but looked south for territorial expansion and resources to implement their political project. By doing this, Nguyen Cochinchina offered a fascinating example of those standing at the crossroad of Asian networks, between the two geopolitical spaces which we now label as East and South East Asia. Anthony Reid (2015) recognizes Southeast Asia as a space of “not China, not India”, but unable to precisely define what it is in the between. By tracing the networks and identifying the spatial aspect of political acclimatization, this paper attempts to answer that issue by placing the Inner Region in the historical backgrounds and open social interaction.